

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GÓP PHẦN THỰC HIỆN THÀNH CÔNG NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7 (KHOÁ X) TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

Nguyễn Đức Kiên

Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Bắc Giang là tỉnh miền núi, địa lý lãnh thổ không những có nhiều vùng núi cao mà còn có nhiều vùng đất trung du trải rộng xen kẽ với các vùng đồng bằng phì nhiêu. Bắc Giang có 9 huyện và 1 thành phố, 229 xã, phường, thị trấn; dân số 1,6 triệu người (91,8% dân số ở khu vực nông thôn; 8,2% ở thành thị), có trên 87 vạn lao động. Là tỉnh nằm cạnh vùng tam giác kinh tế trọng điểm phía Bắc, cách trung tâm thủ đô Hà Nội 50km về phía Bắc và cách cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị 110km, có vị trí thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế.

Trước những yêu cầu mới về phát triển kinh tế - xã hội và những thách thức mới do bối cảnh quốc tế và khu vực đặt ra cho tỉnh cùng với việc thực hiện Chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới với mục tiêu: Xây dựng và phát triển thương hiệu, nâng cao sức cạnh tranh của 8 nhóm sản phẩm nông sản hàng hóa; nâng cao thu nhập của người nông dân, góp phần xây dựng nông thôn mới theo tinh thần Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đề ra. Ngành Khoa học và Công nghệ Bắc Giang đã tập trung vào nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ (KH&CN) trong và ngoài nước vào phát triển nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; phát triển thị trường, khuyến khích xã hội hóa hoạt động KH&CN nhằm tăng cường nguồn lực cho KH&CN của tỉnh. Các hoạt động này đã đạt được nhiều kết quả trên các lĩnh vực:

Trong trồng trọt, các tiến bộ KH&CN trong chọn tạo giống và các biện pháp kỹ thuật nhằm phát triển bền vững những loại cây lương

thực, cây thực phẩm/cây công nghiệp ngắn ngày (lúa, ngô, lạc, đậu tương, các loại cây có củ...) có năng suất cao, chất lượng tốt, chịu hạn ở tiểu vùng sinh thái khác nhau.

Nhiều mô hình, đề tài, dự án ứng dụng tiến bộ KH&CN trong trồng và chăm sóc cây lương thực đã thực hiện được khẳng định và phát huy được hiệu quả tốt, đem lại thu nhập cao như: Dự án chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, giúp người dân nắm được quy trình kỹ thuật trong thâm canh lúa SRI đạt năng suất cao, đem lại hiệu quả kinh tế cao, tăng năng suất lúa trung bình từ 5,2 tấn/ha lên 6,5 tấn/ha, giảm chi phí giống từ 60-70%, giảm công lao động từ 20-30%, tăng thu nhập trên một diện tích canh tác; mở rộng các mô hình trồng lạc, trồng dưa hấu, gieo mạ vụ xuân,... có màng phủ nông nghiệp mà hiện nay người dân đã có thể trồng được 3 - 4 vụ/năm; xây dựng các mô hình canh tác bền vững, xác định cơ cấu cây trồng chịu hạn, tránh hạn thích hợp cho vùng đất canh tác một vụ, khó khăn về nước tưới tại huyện miền núi Sơn Động như: Mô hình trồng cà tím, ngô chịu hạn, lúa tránh hạn. Chuyển giao một số giống lúa mới TH3-3, XT27... giống lúa chịu hạn CH5, tránh hạn P6ĐB tại huyện Việt Yên, Lục Nam, Hiệp Hòa nhằm từng bước thay thế các giống cũ đã canh tác nhiều năm ở địa phương; xây dựng mô hình nông thôn mới tại xã Tân Thịnh, huyện Lạng Giang, phát triển giống cà chua bi HT 144, năng suất đạt trên 40 tấn/ha; sản xuất dưa chuột bao tử, cà chua, ngô, rau vụ Đông với quy mô ban đầu 06 ha đang được thực hiện có hiệu quả và nhân rộng ra 40 ha tại huyện Lục Nam, đây là cơ sở khoa học phục vụ cho việc xây dựng và tiếp tục nhân rộng một số mô hình sản xuất rau

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

nhằm quy hoạch và xây dựng vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu của tỉnh.

Đối với cây ăn quả, xây dựng mô hình sản xuất vải tươi theo hướng VietGAP đã áp dụng biện pháp làm chậm quá trình chín quả từ 15-18 ngày được nhân ra diện rộng vùng vải thiều Lục Ngạn; mô hình vải thiều trồng theo tiêu chuẩn VietGAP



được mở rộng với diện tích 2.500 ha

Mô hình sản xuất vải thiều theo tiêu chuẩn VietGAP tại xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn.

trên địa bàn huyện Lục Ngạn, quy trình chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh được cải tiến, chất lượng quả vải được nâng lên đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Các giống cây ăn quả như: Vải chín sớm, bưởi Diễn, bưởi Phúc Trạch, cam Đường Canh, na dai... tiếp tục nhân rộng trên địa bàn các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Hiệp Hòa.

Trong chăn nuôi, xây dựng và nhân rộng mô hình ứng dụng KH&CN nhằm phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Áp dụng thành công trong chăn nuôi lợn, đặc biệt là những kinh nghiệm thành công trong chăn nuôi nông hộ và trang trại để áp dụng vào địa bàn triển khai, nhằm cải tiến chất lượng, hiệu quả chăn nuôi lợn tại nông hộ và mô hình kinh tế trang trại tại các xã vùng cao, huyện Sơn Động. Phân lập và xác định vai trò gây bệnh của Escherichia Coli (E.coli) gây tiêu chảy ở lợn con tại một số huyện của tỉnh Bắc Giang và biện pháp phòng trị. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các vùng đất canh tác một vụ không ăn chắc sang nuôi trồng thủy sản tại hồ chứa, hồ tự nhiên và nuôi cá lồng trên các vùng chứa nước như: Nuôi cá Tầm, cá Anh Vũ, cá Lăng chấm... tại huyện Lục Ngạn; nuôi gà theo phương thức chăn thả vườn, đồi tại Yên Thế, Lục Ngạn,... với quy

mô đàn từ 1.000 đến 3.000 con/hộ, xây dựng thương hiệu gà đồi Yên Thế. Tập trung nghiên cứu và đẩy mạnh phát triển đàn ong, với các tiến bộ kỹ thuật trong nhân giống và công nghệ chế biến mật ong xuất khẩu, hiện nay trên 70% sử dụng giống ong ngoại trong phát triển nghề nuôi ong trên địa bàn tỉnh.

Một số tiến bộ KH&CN khác được áp dụng như: Ứng dụng giải pháp kỹ thuật, sử dụng chế phẩm sinh học nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong mô hình chăn nuôi trên địa bàn xã Quang Tiến, huyện Tân Yên; phát triển chăn nuôi sử dụng hầm khí sinh học Biogas, bếp đun tiết kiệm nhiên liệu... góp phần cung cấp nhiên liệu và bảo vệ môi trường; công nghệ nhân giống vô tính để phục vụ trồng rừng kinh tế, xác định các loại cây lâm nghiệp có hiệu quả kinh tế cao thay thế các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế thấp tại huyện Yên Thế; nghiên cứu phát triển một số cây bản địa có giá trị, cây dược liệu; xây dựng đề án bảo tồn quỹ gen các loài động thực vật quý hiếm trên địa bàn tỉnh.

Sử dụng chế phẩm sinh học trong mô hình xây dựng chuồng nuôi gia súc theo quy trình đệm lót sinh thái đã được nhân rộng ra nhiều huyện trong tỉnh đem lại hiệu quả tốt; dự án: Xây dựng mô hình sản xuất giống nấm và

nấm hàng hóa có năng suất, chất lượng cao và bảo quản, chế biến nấm tại tỉnh Bắc Giang đã xây dựng 10 mô hình nuôi trồng, sơ chế nấm quy mô trang trại và mở rộng vùng sản xuất nấm hàng hóa với các sản phẩm gồm: Nấm sò, nấm rơm, nấm mỡ, mộc nhĩ, nấm linh chi, nấm đùi gà,... từ đó tạo việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân trong tỉnh.

Các kết quả nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, kỹ thuật canh tác, phương thức chăn nuôi trong thời gian qua, đã phù hợp cho một số địa bàn đại diện cho các vùng nông thôn, tạo đà cho việc nhanh chóng nhân rộng và phổ cập các tiến bộ kỹ thuật như một giải pháp quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất nông nghiệp gắn xây dựng nông thôn mới, mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp thông tin trí thức gắn kết giữa các nhà khoa học với nhà nông trong việc phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, xây dựng 40 điểm cung cấp thông tin về KH&CN tại 40 xã xây dựng nông thôn mới trong tỉnh, giúp bà con nông dân tiếp cận được với khoa học kỹ thuật mới về canh tác, giống cây trồng, vật nuôi, phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, phòng trừ sâu bệnh, dịch bệnh; các tiến bộ kỹ thuật về phủ xanh đất trống đồi trọc, từng bước xóa đói, giảm nghèo và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho cộng đồng dân cư.

Để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “nông nghiệp, nông dân, và nông thôn”; Nghị quyết số 43-NQ/TU ngày 22/02/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ Bắc Giang thực hiện Chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn xây dựng nông thôn mới tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2011-2015; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ và Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh đến năm 2020, tỉnh đã xác định một số nhiệm vụ trọng tâm trước mắt cần thực hiện như sau:

Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất và phát triển vùng sản xuất rau an toàn; sản xuất nấm; vùng trồng hoa chuyên canh chất lượng cao bằng hệ thống nhà lưới hiện đại.

Ứng dụng các giải pháp KH&CN để xây dựng các vùng sản xuất an toàn dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, gắn với phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, quy mô trang trại, hộ gia đình phù hợp, gắn giữa sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ.

Ứng dụng công nghệ nhân giống vô tính để phục vụ trồng rừng kinh tế. Nghiên cứu phát triển một số cây bản địa có giá trị kinh tế như trám, để lấy hạt và một số cây dược liệu. Bảo tồn nguồn gen các loài động thực vật quý hiếm trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng và ứng dụng công nghệ, bảo quản, chế biến một số loại quả đặc sản trong vùng, đặc biệt là vải thiều, na.

Triển khai các hoạt động xác lập và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, xây dựng, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ: Xây dựng chỉ dẫn địa lý cho một số sản phẩm cây ăn quả như cam Đường Canh; xây dựng và bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm Miến dong Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Bên cạnh những nỗ lực ứng dụng KH&CN, chính sách hỗ trợ KH&CN vào sản xuất và đời sống, cũng cần phát huy hơn nữa sự liên kết chặt chẽ giữa các “Nhà” để thúc đẩy nông nghiệp khu vực nông thôn, tạo bước phát triển mang tính đột phá, tìm kiếm những giải pháp khả thi để giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn một cách thiết thực và hiệu quả./

ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC CÁN BỘ TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Khổng Đức Thanh

Một trong những vấn đề bức xúc đang được đặt ra trong công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay là vấn đề đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng - đó là giải pháp hữu hiệu để giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong quá trình đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng cần đổi mới nhiều nội dung, nhưng nội dung đổi mới công tác cán bộ trong tình hình mới là khâu then chốt trong giai đoạn hiện nay.

Thành tựu đạt được sau hơn 25 năm đổi mới đã đưa nền kinh tế nước ta vượt qua thời kỳ suy giảm, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và phát triển tương đối toàn diện; văn hóa - xã hội có bước tiến bộ trên nhiều mặt và từng bước gắn với vấn đề xã hội, ổn định đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng - an ninh được tăng cường, quan hệ đối ngoại có bước phát triển mới; việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có tiến bộ, sức mạnh khối đoàn kết dân được phát huy, công tác xây dựng Đảng đạt một số kết quả tích cực. Có được kết quả trên là nhờ sự nỗ lực phấn đấu không mệt mỏi, đầy sáng tạo của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân mà hạt nhân quyết định là sự lãnh đạo của tổ chức đảng các cấp. Nhờ đó mà trong từng chặng đường lịch sử, bên cạnh những thời cơ thuận lợi, các tổ chức cơ sở đảng cũng đối mặt với những khó khăn thách thức, nhưng vẫn kiên định con đường độc lập, dân tộc và chủ nghĩa xã hội, không ngừng đổi mới sáng tạo vươn lên, coi phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội. Tuy nhiên, để phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng thì tổ chức đảng nói chung và tổ chức cơ sở đảng trong Đảng bộ Các cơ quan tỉnh Bắc Giang nói riêng cần phải tích cực hơn nữa trong

đổi mới phương thức hoạt động của mình để khắc phục những hạn chế, khuyết điểm phát huy những mặt mạnh, sẵn sàng đối mặt với khó khăn, thách thức trong tình hình mới, xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh.

Để tạo được sự chuyển biến mới, đồng bộ và vững chắc trong phương thức lãnh đạo của Đảng, phải kể đến khâu then chốt đó chính là công tác cán bộ.

Sinh thời, Hồ Chí Minh gọi đó là cách làm việc, “lối làm việc”. Tinh thần mà Người đề ra là phải thường xuyên cải tiến, “sửa đổi lối làm việc” phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của cách mạng. Từ quan điểm xem vấn đề sử dụng cán bộ đúng là một nội dung căn bản trong khoa học và nghệ thuật lãnh đạo của Đảng, Hồ Chí Minh đã nêu 6 nguyên tắc trong dùng cán bộ: (1)- Phải hiểu biết rõ cán bộ; (2)- Phải cất nhắc cán bộ cho đúng; (3)- Phải khéo dùng cán bộ; (4)- Phải phân phối cán bộ cho đúng; (5)- Phải giúp cán bộ; (6)- Phải thương yêu, giữ gìn cán bộ. Những nguyên tắc đó thực chất là những tư tưởng chỉ đạo đối với công tác tổ chức cán bộ từ đó đến nay. Tư tưởng của Hồ Chí Minh về công tác cán bộ đã được Đảng ta quán triệt thực hiện, bổ sung và phát triển ngày càng phong phú trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng.

Song, bên cạnh những ưu điểm thì công tác cán bộ của Đảng ta còn bộc lộ những hạn chế, yếu kém, chậm được khắc phục như trong việc quản lý, giáo dục, rèn luyện về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, thực hành dân chủ và chế độ trách nhiệm trong công tác; quy trình đánh giá, bổ nhiệm, miễn nhiệm, từ chức đối với cán bộ đôi khi còn chưa đúng quy trình, thiếu kiên quyết, một số nơi còn bị buông lỏng; hiện tượng cán bộ lãnh đạo, chủ trì gia trưởng, độc đoán, chuyên quyền, nhân danh tập thể, tổ chức để quyết định mọi vấn đề thuộc công tác cán bộ

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

vẫn còn tồn tại trong Đảng và bộ máy của hệ thống chính trị; dân chủ trong Đảng và trong nhân dân đối với việc xây dựng đội ngũ cán bộ còn nặng tính hình thức, thậm chí có nơi còn vi phạm dân chủ; còn có hiện tượng chạy chức, chạy quyền. Trong khi đó, năng lực của cơ quan tổ chức xây dựng đảng, xây dựng đội ngũ cán bộ ở một số cấp, ngành, địa phương chưa thực sự ngang tầm với yêu cầu đổi mới công tác cán bộ trong tình hình mới...

Do đó, để tạo được sự chuyển biến mới, đồng bộ và vững chắc về công tác cán bộ, phải đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác cán bộ. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế đất nước ta đứng trước nhiều thách thức, khó khăn lớn khi các thế lực thù địch tìm cách phá hoại, một bộ phận không nhỏ cán bộ đảng viên có suy thoái về đạo đức, tình trạng quan liêu, tham nhũng ngày càng gia tăng, diễn biến phức tạp.

Do vậy, để khắc phục hạn chế, khuyết điểm tồn tại, trước hết chúng ta cần nắm vững quan điểm của Đảng ta về đổi mới phương thức lãnh đạo đối với công tác cán bộ: Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý cán bộ theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Như vậy, quan điểm về đổi mới phương thức lãnh đạo công tác cán bộ của Đảng tiếp tục khẳng định, chỉ rõ đổi mới phương thức lãnh đạo không có nghĩa là từ bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng đối với công tác cán bộ, mà trái lại càng phải tăng cường hơn sự lãnh đạo trên từng khâu, từng bước của công tác cán bộ.

Đổi mới được thể hiện ở chỗ, Đảng lãnh đạo nhưng không bao biện, làm thay. Đảng thực hiện đường lối, chính sách cán bộ thông qua các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên trong các cơ quan nhà nước và đoàn thể nhân dân, thực hiện quy trình, thủ tục, pháp luật nhà nước và hệ thống điều lệ, quy chế hoạt động của các tổ chức và đoàn thể xã hội. Đồng thời, đổi mới là thực hiện phân công, phân cấp mạnh mẽ cho các cấp ủy và tổ chức đảng trong quản lý cán bộ; phát huy vai trò, tính năng động, quyết đoán, chịu trách nhiệm của người đứng đầu trong xây dựng đội ngũ cán bộ của từng cấp. Cách làm như

vậy vừa tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác cán bộ, vừa phát huy trách nhiệm của Nhà nước trong vấn đề quan trọng có ý nghĩa quyết định này.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác cán bộ đòi hỏi phải giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa cơ cấu và tiêu chuẩn cán bộ; bảo đảm cơ cấu, đồng thời cán bộ phải đủ đức, đủ tài, có phẩm chất, năng lực tương xứng với cương vị, chức trách được giao. Với tiêu chuẩn cán bộ phải là người có “Tâm”, có “Tài”, là người khách quan, công tâm, nếu không, người tốt có thể không được cất nhắc, người hăng hái thì nhụt chí, ngược lại những kẻ cơ hội, đạo đức giả, năng lực kém, vụ lợi, ham chức, ham quyền, ham làm giàu không chính đáng bằng con đường tổ chức có cơ hội lọt vào hàng ngũ lãnh đạo, quản lý.

Hiện nay, trong bộ máy của chúng ta không ít trường hợp cán bộ được bố trí chưa hợp lý, chưa phù hợp với chuyên môn, cũng như sở trường, năng lực công tác. Do đó, đi liền với quy hoạch, cần làm tốt tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng, phấn đấu để dần dần thực hiện đào tạo cán bộ theo địa chỉ.

Một vấn đề khác rất quan trọng nhằm đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác cán bộ là phải đổi mới, nâng cao năng lực cán bộ của các cơ quan làm công tác tổ chức xây dựng đảng. Có thể nói, mọi chủ trương, quyết sách về công tác cán bộ của cấp ủy, người chủ trì các cấp đều cần có sự tham mưu chính xác, trung thực. Để tham mưu “trúng” và “đúng”, những người làm công tác này phải có trình độ, kiến thức về khoa học tổ chức, nắm vững nguyên tắc, đồng thời thành thạo trong sử dụng các quy trình, thao tác tiến hành công tác cán bộ. Cán bộ làm công tác tổ chức cán bộ còn phải có trình độ, năng lực thẩm định, sự nhạy cảm nghề nghiệp, sự công tâm, khách quan trong công việc. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, cần hết sức chú ý chống quan liêu, tham nhũng, nhận hối lộ trong công tác nhân sự. Trong nội bộ cơ quan tổ chức cán bộ, cùng với việc đề

(Xem tiếp trang 13)

NHÂN LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ LÀ TÀI NGUYÊN VÔ GIÁ CỦA ĐẤT NƯỚC

Thanh Sơn

Một trong những điểm mấu chốt của Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XI) đã đề cập đến vấn đề phát triển đội ngũ trí thức, thu hút, trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học thúc đẩy khoa học và công nghệ (KH&CN) phát triển mạnh mẽ hơn.

Quan điểm của Đảng ta về nhân lực KH&CN

Quan điểm của Đảng ta về nhân lực KH&CN đã được khẳng định ngay từ những năm đầu tiên Việt Nam giành được độc lập. Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương về trọng dụng nhân tài, đặc biệt quan tâm tới việc tạo điều kiện và môi trường làm việc tốt nhất cho các nhân tài hoạt động khoa học. Theo Người, phát hiện nhân tài đã khó nhưng việc khó hơn là làm thế nào để đức tài của họ được phát huy cao nhất trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Việc quy tụ, sử dụng đúng năng lực của nhân tài có ý nghĩa quyết định thành công trong phát triển kinh tế - xã hội. Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, nghị quyết, chính sách nhằm phát huy tác dụng tốt nguồn nhân lực. Cụ thể là chính sách đào tạo đội ngũ cán bộ KH&CN (Nghị quyết 37-NQ/TW) của Bộ Chính trị; tạo điều kiện để cán bộ KH&CN phát huy sáng tạo, tăng cường hợp tác giữa các nhà khoa học trong và ngoài nước, hợp tác nghiên cứu khoa học (Nghị quyết 26-NQ/TW)... đây là điều kiện, cơ hội giao lưu học hỏi, tiếp cận thành tựu KH&CN thế giới của các nhà khoa học Việt Nam. Cùng với đó là chính sách tôn vinh, khen thưởng các nhà khoa học có cống hiến lớn cho đất nước như trao “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”...

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6: Những thách thức và cơ hội phát triển mới

Trong các văn kiện, Nghị quyết của Đảng cũng nêu rõ, để phát triển đất nước theo hướng CNH, HĐH từ nay đến năm 2020, con

người là nhân tố quyết định. Vấn đề là làm thế nào để con người được đặt ở vị trí trung tâm trong Chiến lược phát triển KH&CN từ nay đến năm 2020. Trên thực tế đến thời điểm hiện tại, Việt Nam chưa có chính sách thỏa đáng để đãi ngộ và trọng dụng cán bộ khoa học, chưa thu hút được giới trẻ vào ngành khoa học, đồng nghĩa với việc các cơ quan nghiên cứu không tuyển dụng được người tài. Như vậy, chỉ một vài năm nữa, nếu không có giải pháp hữu hiệu Việt Nam sẽ thiếu hụt trầm trọng đội ngũ cán bộ khoa học trẻ có trình độ, đồng thời xảy ra tình trạng “chảy máu chất xám” từ khu vực Nhà nước ra doanh nghiệp, ra nước ngoài...

Vấn đề tiếp theo là thời gian từ nay đến 2020 còn rất ngắn, trong khi mục tiêu trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại đòi hỏi phải triển khai thành công các chương trình quốc gia về phát triển KH&CN với nhiệm vụ rất nặng nề. Nếu như không kịp thời có chính sách đãi ngộ và trọng dụng nhân tài mang tính đột phá thì không thể có những nhà khoa học đầu ngành, những tập thể khoa học mạnh và chúng ta không thể đạt được mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, sản phẩm công nghệ cao (CNC) và sản phẩm ứng dụng CNC chiếm 40% giá trị sản xuất công nghiệp, Việt Nam có nền KH&CN đạt trình độ những nước dẫn đầu ASEAN...

Nhận thức rõ tầm quan trọng của KH&CN và xuất phát từ tình hình thực tế, vừa qua Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 20 “Phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, trong đó có những nội dung quan trọng liên quan đến phát triển đội ngũ trí thức:

Thứ nhất là cần “xây dựng và thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi

ngộ, tôn vinh đội ngũ cán bộ KH&CN; tạo môi trường thuận lợi, điều kiện vật chất để đội ngũ cán bộ KH&CN phát triển bằng tài năng và hưởng lợi ích xứng đáng với giá trị lao động sáng tạo của mình”.

Thứ hai là “có chính sách trọng dụng đặc biệt đối với cán bộ KH&CN đầu ngành, cán bộ KH&CN được giao nhiệm vụ chủ trì các nhiệm vụ quan trọng của quốc gia, cán bộ KH&CN trẻ tài năng” (mức lương, nhà ở, bổ nhiệm, giao quyền hạn, chế độ tự chủ tài chính...).

Thứ ba là phải “đổi mới công tác tuyển dụng, bố trí, đánh giá và bổ nhiệm cán bộ KH&CN. Có chính sách tiếp tục sử dụng cán bộ KH&CN trình độ cao đã hết tuổi lao động”. Đồng thời tăng cường bảo vệ quyền lợi và lợi ích chính đáng của tác giả các công trình KH&CN, “hoàn thiện hệ thống chức danh, chức vụ KH&CN. Cải tiến hệ thống giải thưởng KH&CN quốc gia, danh hiệu vinh dự Nhà nước cho cán bộ KH&CN”.

Tập trung ưu đãi ba nhóm đối tượng chính

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI, trong Luật Khoa học và Công nghệ (sửa đổi), chúng ta cần xây dựng chính sách đãi ngộ một số nhóm đối tượng chính cần được quan tâm đặc biệt, đó là cán bộ KH&CN đầu ngành, cán bộ KH&CN được giao nhiệm vụ chủ trì các nhiệm vụ quan trọng của quốc gia và cán bộ KH&CN trẻ tài năng. Sở dĩ phải tập trung trọng dụng 3 nhóm đối tượng này vì trong hoàn cảnh khó khăn hiện nay, việc đãi ngộ bằng trả lương cao cho tất cả những người làm khoa học là không thể. Chúng ta không thể chỉ có hơn 6 vạn người làm nghiên cứu chuyên nghiệp, mà hơn 3 triệu người được đào tạo có trình độ đại học đều có khả năng tham gia hoạt động nghiên cứu, và hàng triệu người dân yêu khoa học cũng có cơ hội đóng góp cho khoa học. Vì thế điểm đột phá chính là tạo điều kiện làm việc tốt và môi trường hoạt động khoa học thuận lợi cho giới khoa học, song song với việc trọng dụng và ưu đãi đặc biệt với một số nhóm đối tượng có vai trò tiên phong trong hoạt động khoa học. Cần phải có tư duy mới: Làm thế nào để cán bộ khoa học được sống tốt bằng chính kết quả sáng tạo của mình trong nền kinh tế thị trường, chứ không thể tiếp tục để

giới khoa học bị mang tiếng là muốn làm đề tài, dự án để có thu nhập.

Nội hàm của chính sách trọng dụng cán bộ KH&CN, đặc biệt là tiêu chí xác định thế nào là nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học trẻ tài năng sẽ là một vấn đề mà những người làm quản lý KH&CN phải làm rõ. Các nhà khoa học đầu ngành có thể là các chủ nhiệm bộ môn chuyên ngành trong các trường đại học lớn, trường phòng thí nghiệm hoặc nhóm nghiên cứu mạnh trong các viện nghiên cứu trọng điểm có nhiều sản phẩm khoa học đạt trình độ quốc tế, Họ cần được ưu đãi về điều kiện làm việc (phòng thí nghiệm, thư viện, internet, phương tiện đi lại...), chế độ lương và phụ cấp xứng đáng, được quyền đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu và chủ trì các nhóm nghiên cứu, tham gia đào tạo đại học và sau đại học, chủ trì các hội nghị khoa học quốc tế, và quan trọng là được giao tự chủ một khoản kinh phí nhất định hàng năm cho hoạt động khoa học của mình (như kinh nghiệm của các nước phát triển).

Còn các khoa học trẻ tài năng là những sinh viên, nghiên cứu sinh giỏi, cán bộ trẻ có kết quả nghiên cứu xuất sắc, giành được các giải thưởng KH&CN trong nước và nước ngoài, có nhiều công trình công bố quốc tế, có phát minh, sáng chế. Nhà nước cần tạo điều kiện cho họ tham gia vào các nhiệm vụ khoa học, được tự chủ một khoản kinh phí nhất định để từ ý tưởng khoa học trở thành một đề tài nghiên cứu đi đến sản phẩm cuối cùng.

Riêng các nhà khoa học được giao nhiệm vụ KH&CN quan trọng của quốc gia thì tiêu chí xác định đơn giản hơn, đó là nhà khoa học được Nhà nước giao cho đứng đầu một tập thể nghiên cứu để thực hiện một nhiệm vụ KH&CN có tầm quan trọng đối với an ninh, quốc phòng hoặc phát triển kinh tế, nhằm tạo ra công trình, sản phẩm có giá trị cao theo đặt hàng của Nhà nước (ví dụ vắc xin bệnh hiểm nghèo, tên lửa hành trình, vệ tinh viễn thông...). Họ phải có quyền tự chủ cao về tài chính và nhân sự, được chủ động đầu tư trang thiết bị cho phòng thí nghiệm hiện đại hoặc sử dụng miễn phí các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, có thể tiếp cận với mọi nguồn thông tin tư liệu từ các thư viện điện tử,

thư viện kỹ thuật quan trọng, được quyền điều động và trả lương theo thỏa thuận cho những nhà khoa học giỏi nhất từ các cơ quan khoa học, thậm chí là thuê chuyên gia nước ngoài tham gia quá trình thực hiện nhiệm vụ. Họ có quyền tham dự các hội nghị, hội thảo quốc tế, mua công nghệ, thuê chuyên gia... bằng nguồn kinh phí được giao tự chủ mà không lệ thuộc vào các thủ tục hành chính.

Bên cạnh đó, phải giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu có nguồn gốc ngân sách nhà nước cho giới khoa học, trước mắt là giao cho cơ quan chủ trì các đề tài, dự án sử dụng ngân sách nhà nước và tập thể tác giả của đề tài, dự án, để họ có quyền chuyển nhượng hoặc góp vốn vào doanh nghiệp, có thể dùng làm vốn để lập doanh nghiệp KH&CN. Và khi giao quyền sở hữu để phục vụ sản xuất, kinh doanh cũng quy định rõ việc phân chia lợi ích một cách hợp lý giữa Nhà nước, cơ quan chủ trì và nhà khoa học.

Giao biên chế nghiên cứu chuyên nghiệp cho các trường đại học công nghệ trọng điểm

Luật KH&CN (sửa đổi) lần này cũng đề xuất một vấn đề rất quan trọng, đó là giao các biên chế nghiên cứu chuyên nghiệp cho các trường đại học công nghệ trọng điểm. Xuất phát từ tình hình thực tế, các trường đại học hầu như chỉ tập trung cho hoạt động đào tạo, còn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học thường bị thả nổi mặc dù là một trong hai nhiệm vụ chính trị của cơ sở giáo dục đại học (theo quy định của Luật Giáo dục đại học). Vì thế hầu như không gắn kết được giữa nghiên cứu với đào tạo. Nguyên nhân là do tình trạng quá tải trong giảng dạy nên giảng viên không thể bố trí thời gian cho nghiên cứu, kinh phí nghiên cứu cũng eo hẹp nên đề tài nghiên cứu cấp cơ sở có mức kinh phí rất thấp (chỉ vài chục triệu đồng) không đủ để thực hiện đề tài một cách nghiêm túc, và cuối cùng là do các trường đại học không có biên chế nghiên cứu chuyên nghiệp và không có nguồn kinh phí thường xuyên để chăm lo cho đội ngũ nghiên cứu. Chính vì vậy, các trường đại học cần có một đội ngũ nghiên cứu chuyên nghiệp và cần dành một phần kinh phí sự nghiệp khoa học để hỗ trợ và giao đề tài nghiên cứu cho số cán bộ này.

Ngoài đề xuất giao biên chế nghiên cứu chuyên nghiệp cho các trường đại học trọng điểm, Bộ KH&CN cũng sẽ hợp tác với Bộ GD&ĐT trong chương trình đào tạo sau đại học dùng ngân sách nhà nước hay hợp tác quốc tế để đào tạo các cán bộ có trình độ cao trong nước hay ở nước ngoài. Đồng thời kiến nghị với Bộ Nội vụ việc bổ nhiệm vào ngạch viên chức nên có những đổi mới để những người có trình độ có thể được bổ nhiệm đặc cách hoặc được nâng ngạch, nâng bậc tương xứng với trình độ và đóng góp của họ.

Bên cạnh việc đề xuất có danh hiệu vinh dự Nhà nước cho cán bộ khoa học có những thành tích xuất sắc, cũng cần có hình thức tôn vinh thông qua các giải thưởng về KH&CN cho giới khoa học. Đó phải là hệ thống giải thưởng đa dạng và thiết thực chứ không chỉ là giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước về KH&CN đang được thực hiện 5 năm một lần như hiện nay, mà cần có hệ thống các giải thưởng khác từ cấp cơ sở đến cấp Nhà nước về KH&CN.

Nghị quyết Trung ương 6 đã được ban hành, nhưng việc cần làm ngay hiện nay là phải cụ thể hóa bằng pháp luật và cơ chế chính sách của Nhà nước đối với cán bộ KH&CN. Vấn đề này đòi hỏi phải có sự phối hợp tốt của các bộ, ngành, địa phương và sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, sao cho sớm hình thành được chính sách thực sự trọng dụng và ưu đãi cán bộ KH&CN, chứ không nên chỉ là “trái thăm dỏ” mời họ về và sau đó họ lại lặng lẽ ra đi khi không được tin tưởng giao nhiệm vụ, không được tạo điều kiện làm việc.

Và hơn ai hết, giới khoa học phải tận dụng được vai trò “quốc sách hàng đầu” của KH&CN, làm việc và sáng tạo cho xứng đáng với sự đãi ngộ của Nhà nước, sự quan tâm của Đảng, để tự khẳng định mình và tạo ra được những sản phẩm khoa học ngang tầm khu vực và thế giới, xứng đáng với mong đợi của đất nước và nhân dân./.

NGƯỜI LÀM BÁO VỚI KHÁT VỌNG, TÂM TƯ BẠN ĐỌC

Người làm báo là người luôn tấm mình trong dòng chảy của sự kiện. Họ là người cung cấp thông tin và từ cách đặt vấn đề, cùng với nghệ thuật xử lý thông tin, nhà báo đã trở thành người hướng dẫn dư luận xã hội. Như vậy, trong bất cứ thời điểm nào, người làm báo cũng là một công dân mang tính xã hội sâu sắc, họ luôn chịu áp lực lớn từ xã hội và cần hết sức tỉnh táo để chọn lựa thông tin, rồi nghĩ ra một cách nào đó đưa thông tin đến bạn đọc có hiệu quả nhất.

Nói đến áp lực của cuộc sống, nghe thì đơn giản nhưng thực tế không ít người làm báo gục ngã. Với tác động của đồng tiền và quyền lực, có nhà báo đã uốn cong ngòi bút, có người sa vào vòng lao lý. Nhưng ở góc nhìn khác, ta cũng không vì thế mà giảm bớt niềm tự hào về những người làm báo chân chính. Nhiều nhà báo đã sát cánh cùng cơ quan chức năng phanh phui những vụ tiêu cực, phần tử tội lỗi trong xã hội, có khi ngay trong nội bộ của mình. Họ là người có chức có quyền, có nhiều tiền (có khi là đồng nghiệp, là cấp trên) nhưng không vì thế mà kiêu ngạo. Nhà báo là người dũng cảm, nhìn vào sự thật, chấp nhận tổn thất như cụ Đồ Chiểu hơn một thế kỷ trước đã từng viết: “Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”.

Có lẽ, đối với nhà báo có lương tâm thời nào cũng vậy, áp lực lớn nhất là có nói lên sự thật hay không? Nhìn chung, sự thật không phải lúc nào cũng dễ nói và người nói không phải lúc nào cũng gặp thuận lợi trong cuộc sống, cũng như khi hoạt động nghề nghiệp. Bao che cho cái xấu, điều ác, không ít người đã trở thành kẻ bảo kê ngầm cho tội phạm, cho thói thủ cựu phản tiến bộ. Sự thật luôn là khát khao được biết của bạn đọc và người làm báo phải có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng sự thật. Công khai là sức mạnh của báo chí, như người ta thường nói điều đó tạo ra được công luận rộng rãi, hình

thành nên “quyền lực” của báo chí. Trong một xã hội văn minh, người làm báo lại càng cần phải phát huy cao độ trách nhiệm nghề nghiệp. Một định nghĩa sau thật đáng suy nghĩ cho những người viết báo: “Cảnh sát là gì? - Là người tìm các chứng cứ để buộc tội. Luật sư là gì? - Là người tìm các chứng cứ để gỡ tội. Nhà báo là gì? - Là người đi tìm sự thật. Trong đó nhà báo là người được bạn đọc nói riêng, nhân dân nói chung trông đợi.

Sự thật được che giấu cũng có khi sự thật được tô hồng, được trang điểm lòe loẹt đến độ phản tác dụng. Người viết báo không có bản lĩnh thì không dám đi đến cùng của sự thật, không dám đấu tranh để vạch trần cái xấu, cái ác. Người viết báo chỉ muốn yên thân, chỉ muốn làm những việc dễ dãi thì suốt đời chỉ tô son trát phấn cho cái đẹp vừa phải, cái thành tích vừa phải. Sinh thời, Bác Hồ từng căn dặn nhà báo không nên “thối phồng” khiến sự thật bị sai lệch, từ đó không được xã hội tôn trọng. Trên báo, hàng ngày người ta vẫn chứng kiến sự xuất hiện không ít bài báo được dẫn lại nguyên xi từ những bản báo cáo, cốt để xin danh hiệu thi đua. Viết về những điều tốt đẹp trong cuộc sống khiến bạn đọc “tâm phục, khẩu phục” không dễ, nhất là khen đích đáng một doanh nghiệp, một cơ quan, trường học trong thời buổi này. Nhà báo “dễ tính” thường chọn cách đơn giản nhất là liệt kê thành tích, khen người lãnh đạo cơ sở một tí rồi kết luận đó là điểm sáng trong cơ chế thị trường, thế là xong. Bạn đọc không từ chối những bài biểu dương, nhưng họ sẽ chỉ thú vị khi người viết báo chỉ ra được nguyên nhân nào, cách làm nào khiến điển hình đó thành công. Không viết được những điều ấy thì bài báo trở nên nhạt nhẽo, đại ngôn khoa trương mà không tác dụng.

Viết lên sự thật hai chiều, sự thật về cái xấu cần phải lên án và sự thật về cái tốt cần

được biểu dương, điều rất cần một bản lĩnh nghề nghiệp, cần sự phân tích sắc sảo và khách quan. Áp lực của cuộc sống quá mạnh, tác động người viết, làm người ta có thể chọn một cách thể hiện dễ nhất, vô thưởng vô phạt, không mất lòng nơi bị chê cũng như được “phong bì” nơi được khen. Như vậy người làm báo không làm đủ trách nhiệm công dân, trách nhiệm nghề nghiệp của mình. Khi trái tim nhà báo không còn rung động trước những điều giản dị chân thành của cuộc sống, không day dứt trước sự hủ lậu được che đậy dưới lớp vỏ bọc tinh vi, không cảm phần trước cái ác, không thốn thức trước những số phận bị vùi dập, thì cũng có nghĩa nghề làm báo đã rời khỏi họ.

Những năm gần đây, xã hội rất trông chờ vào báo chí nói lên sự thật, đáp ứng tâm tư và khát vọng của người đọc. Dẫu còn điều nọ điều kia, nhưng không thể phủ nhận được là báo chí của chúng ta đã không phụ lòng tin của bạn đọc. Áp lực cuộc sống không làm những người cầm bút chân chính nản chí, mà nó lại thôi thúc người viết đi sâu vào cuộc sống thấu đáo hơn. Thật buồn nếu bài viết được thể hiện mà không có sự thôi thúc của lương tâm và cũng thật tự hào nếu trước áp lực cuộc sống, trước sự cám dỗ của tiền bạc và sức ép của quyền lực, người làm báo lại càng được rèn dũa, càng trưởng thành và càng viết ra những bài báo được bạn đọc mong đợi./.

Quỳnh Liên

Nguyễn Xuân Đô

Về sông Cầu

*Về sông Cầu nghe hát
Khúc quan họ giao duyên
Liên anh bên liên chị
Lúng liếng tình như tiên.*

*Khách từ xa nãng tới
Say tiếng hát trăm miền
Ở vùng quê kinh Bắc
Nón ba tầm trao duyên.*

*Ra về bao nhung nhớ
Mời đến hẹn người lên
Bắc Giang nghe si lượn
Vĩ von mà bao quên.*

*Miền xuôi và miền ngược
Hợp nhất rồi chia hai
Tình vẹn nguyên như cũ
Bóng trúc lồng sân mai./.*

HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI KHOA HỌC VỀ CÔNG TÁC DÂN VẬN

Trịnh Thanh Giang

Thôn, làng, bản, tổ dân phố không phải là một cấp chính quyền nhưng là nơi sinh sống của cộng đồng dân cư, là nơi thực hiện dân chủ một cách trực tiếp và rộng rãi nhằm giải quyết các công việc trong nội bộ, bảo đảm sự đoàn kết, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường; xây dựng cuộc sống mới; tương trợ giúp đỡ nhau trong sản xuất, đời sống; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp, thuần phong mỹ tục và là nơi tổ chức cho nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ cấp trên giao.

Từ lâu nay, công tác dân vận ở thôn, bản đã được quan tâm thực hiện và đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, nhận thức của một số chi bộ và một bộ phận cán bộ, đảng viên còn xem nhẹ và coi công tác dân vận là của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể; quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác dân vận nhiều nơi còn lúng túng, chông chéo về chức năng nhiệm vụ; phần lớn chưa xây dựng được quy chế phối hợp làm công tác dân vận; chưa có quy định cụ thể, thống nhất về chế độ chính sách cho trưởng ban công tác mặt trận, trưởng các đoàn thể chính trị ở thôn bản, tổ dân phố do đó hiệu quả công tác dân vận chưa cao.

Để cụ thể hóa chủ trương của Đảng và tư tưởng Dân vận của Chủ tịch Hồ Chí Minh “*Dân vận là vận động tất cả lực lượng của mỗi một người dân không để sót một người dân nào, góp thành lực lượng của toàn dân, để thực hành những công việc nên làm, những công việc Chính phủ và đoàn thể đã giao cho*” và tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác dân vận; nhằm thực hiện có hiệu quả mọi chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các nhiệm vụ của cấp trên giao tại thôn, bản, tổ dân phố thì vai trò của chi bộ, trưởng

thôn, ban công tác mặt trận, các đoàn thể chính trị phải làm công tác dân vận.

Sau khi Ban Dân vận Tỉnh ủy đề xuất và được Hội đồng Khoa học và Công nghệ của tỉnh cho thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học: “*Đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác dân vận ở thôn, bản, cụm dân cư tỉnh Bắc Giang*”. Sau khi kết thúc thời gian thực hiện và nghiệm thu kết quả đề tài khoa học đạt loại khá, Thường trực Tỉnh ủy có văn bản chỉ đạo và cho phép triển khai thực hiện thí điểm thành lập “Tổ Dân vận” ở thôn, bản, tổ dân phố gồm các thành phần: Trưởng ban mặt trận, trưởng các đoàn thể sau đó sơ kết rút kinh nghiệm để nhân rộng ra địa bàn toàn tỉnh.

Qua một năm thực hiện thí điểm, với kết quả đạt được, căn cứ vào tình hình thực tế, Ban Dân vận Tỉnh ủy đã ban hành Hướng dẫn số 19-HD/BDV ngày 27/6/2005 về “*Nội dung hoạt động công tác dân vận ở thôn, bản, tổ dân phố*” (sau đây gọi là Hướng dẫn). Sau khi có hướng dẫn, Ban Dân vận các huyện ủy/thành ủy đã tham mưu cho thường trực huyện ủy/thành ủy xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và cụ thể hóa hướng dẫn cho phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương, tổ chức hội nghị triển khai đến khối dân vận xã, phường, thị trấn. Khối dân vận các xã, phường, thị trấn đã tham mưu với thường trực cấp ủy xây dựng kế hoạch và tổ chức hội nghị Đảng ủy mở rộng đến các thành viên khối dân vận, chỉ ủy các thôn, bản, tổ dân phố để triển khai thực hiện hướng dẫn và xây dựng quy chế làm việc của “Tổ Dân vận”.

Quá trình triển khai, thực hiện Hướng dẫn đã được sự quan tâm, chỉ đạo của cấp ủy từ huyện/thành phố đến cơ sở, trong đó hệ thống dân vận các cấp làm nòng cốt và chỉ đạo điểm, định kỳ kiểm tra hoạt động của “Tổ Dân vận”. Các “Tổ Dân vận” đã xây dựng được quy chế



Mô hình: Giúp nhau giống, vốn phát triển sản xuất tổ Dân vận Thôn Càng, xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên.

làm việc, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, đồng thời làm rõ chức năng, nhiệm vụ của “Tổ Dân vận” đó là:

Hàng tháng tổ chức họp định kỳ, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của nhân dân, thống nhất nội dung tham mưu với cấp ủy để lãnh đạo công việc của dân và công tác dân vận ở thôn, bản, tổ dân phố.

Bàn biện pháp phối hợp tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết của chi bộ tới nhân dân.

Tham gia củng cố các chi đoàn, chi hội yếu kém và động viên những cá nhân có uy tín, có năng lực giải quyết công việc cụ thể liên quan đến mâu thuẫn, vướng mắc trong nội bộ nhân dân.

Tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật Nhà nước ở địa phương.

Tham mưu tổng kết công tác dân vận, động viên các tập thể cá nhân điển hình tiên tiến trong công tác dân vận.

Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất nhằm phản ánh thường xuyên tình hình nhân dân, kết quả công tác dân vận ở thôn, bản, tổ dân phố với khối dân vận xã, phường, thị trấn.

Hoạt động của “Tổ Dân vận” dần đi vào nề nếp, chủ động nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, chủ động tham mưu với chi bộ cơ sở có chỉ đạo sát với tình hình, kịp thời giải quyết những vướng mắc trong nhân dân, đề ra được nội dung công tác dân vận cụ thể, phù hợp với điều kiện và tình hình thực tiễn của địa phương với nhiều hình thức như phối hợp với trường thôn, ban công tác mặt trận, các đoàn thể duy trì các cuộc họp (hoặc lồng ghép) để báo cáo kết quả hoạt động, chủ động tham mưu cho chi bộ để có những chủ trương, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền vận động nhân dân

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

hoàn thành nhiệm vụ đã đề ra, tham gia hòa giải các vụ việc mâu thuẫn từ cơ sở vì vậy đã góp phần giữ gìn ổn định trên địa bàn và tham gia phát triển kinh tế, xã hội đạt hiệu quả.

Đến nay, tỉnh Bắc Giang đã thành lập được 2.455 “Tổ Dân vận” thôn, bản, tổ dân phố đạt 100% (230/230) xã, phường, thị trấn trên địa bàn và hoạt động nề nếp, có hiệu quả. Mỗi “Tổ Dân vận” có từ 7-9 thành viên (*tổ trưởng là đồng chí Bí thư, tổ phó là trưởng thôn hoặc trưởng ban mặt trận, các thành viên là trưởng các đoàn thể ở thôn*). Có địa phương đã đưa thêm thành viên tổ dân vận là già làng, người có uy tín hoặc trưởng ban hành giáo ở những nơi có đông đồng bào theo đạo công giáo...

Tuy nhiên, cán bộ làm công tác dân vận ở thôn như trưởng ban công tác mặt trận, trưởng các đoàn thể lại chưa được hưởng một chế độ, chính sách nào. Xuất phát từ thực tế trên, Ban Dân vận Tỉnh ủy đã phối hợp tham mưu hỗ trợ phụ cấp cho trưởng ban công tác mặt trận và trưởng các đoàn thể ở thôn, bản, tổ dân phố. Ngày 29/01/2007 Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang đã thông qua Nghị quyết số 04/2007/NQ- HĐND “*về việc phê chuẩn mức phụ cấp hàng tháng đối với trưởng ban công tác mặt trận và trưởng các đoàn thể ở thôn, bản, tổ dân phố của tỉnh Bắc Giang*” đến nay đã 3 lần thay đổi tăng mức phụ cấp cho phù hợp với tình hình kinh tế của tỉnh.

Hoạt động của “Tổ Dân vận” luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, hệ thống công tác dân vận cấp trên đã có sự chuyển biến tích cực, trong hoạt

động đã xác định được nội dung phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương, phát huy vai trò của các thành viên, chủ động, tích cực phối hợp trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị giữa chi bộ, trưởng thôn, ban công tác mặt trận và các đoàn thể được chặt chẽ và gắn bó.

Từ sáng kiến xây dựng và tổ chức hoạt động có hiệu quả mô hình “Tổ Dân vận” ở thôn, bản, tổ dân phố của Ban Dân vận Tỉnh ủy Bắc Giang, đến nay mô hình đã được Ban Dân vận Trung ương áp dụng, hướng dẫn các địa phương trong cả nước làm theo (*Hướng dẫn số 80-HD/BDVTW ngày 28/02/2012*).

Ở tỉnh Bắc Giang, sau khi triển khai áp dụng kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp tỉnh “*Đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác dân vận ở thôn, bản, cụm dân cư tỉnh Bắc Giang*” đã phát huy vai trò trách nhiệm của các lực lượng làm công tác dân vận, vận động quần chúng bao gồm các tổ chức: Chi bộ, trưởng thôn, ban công tác mặt trận, chi đoàn, chi hội của các đoàn thể nhân dân, những người có uy tín... trực tiếp vận động từng hộ, từng người dân thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Việc thành lập “Tổ Dân vận” đã cụ thể hóa công tác dân vận ở thôn, bản, tổ dân phố, đổi mới phương thức dân vận, vận động quần chúng, phát huy quyền làm chủ của nhân dân và sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân góp phần quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ chính trị ở cơ sở./.

ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC...

(Tiếp trang 5)

...cao tự phê bình và phê bình phải xây dựng quy chế công tác chặt chẽ, duy trì kỷ luật của tổ chức nghiêm minh; đồng thời có biện pháp xử lý kiên quyết đối với những trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn, chức năng chuyên môn để trục lợi.

Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác tổ chức xây dựng đảng là vấn đề cần đầu tư công sức, trí tuệ đi sâu nghiên cứu để đề ra những giải pháp hữu hiệu trong tình hình mới, đáp ứng con người mới xã hội chủ nghĩa. Xây dựng đất nước Việt Nam công bằng, dân chủ, văn minh./.

TRIỂN KHAI TIẾN BỘ VỀ GIỐNG LÚA NGẮN NGÀY PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG VÀ NÉ TRÁNH THIÊN TAI TẠI MỘT SỐ VÙNG SINH THÁI CỦA TỈNH

Trương Thị Hồng Minh

Hiện nay, thế giới đang bước vào thời kỳ hậu Cách mạng Xanh và đang hướng về một cuộc Cách mạng Xanh lâu dài (the Evergreen Revolution) với triển vọng phát triển kỹ thuật lúa lai và “siêu lúa”, gồm cả cuộc cách mạng gen đang tạo nhiều thành công rất to lớn. Theo một tính toán, đến năm 2030 sản lượng lúa phải đạt 800 triệu tấn mới đáp ứng nhu cầu so với con số 595 triệu tấn năm 2030. Do diện tích lúa cao sản chiếm 75% sản lượng, việc gia tăng tiềm năng năng suất là giải pháp chính để sản lượng phải tăng thêm 215 triệu tấn. Để đạt mục tiêu trên, năng suất lúa phải tăng thêm 20% trên diện rộng trong điều kiện diện tích lúa phải thu hẹp do quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Biến đổi khí hậu đã và đang ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống và sản xuất không chỉ ở khắp nơi trên thế giới mà còn tác động trực tiếp đến Việt Nam. Hạn hán, lụt lội bất thường tại nhiều vùng là những biểu hiện của biến đổi khí hậu, đã gây ra những thiệt hại không nhỏ cho sản xuất nông nghiệp nói riêng và đời sống nói chung. Có nhiều giải pháp để thích ứng và sống chung với lũ tại các tỉnh Bắc Trung Bộ, song trong sản xuất nông nghiệp thì sử dụng giống lúa cực ngắn để chạy lũ là một giải pháp hiệu quả nhất. Hiện nay, diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân ở nước ta rất thấp chỉ khoảng 0,11 ha/người. Diện tích này đang có xu hướng giảm dần bởi sự gia tăng dân số, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, dẫn đến nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp vào các mục đích khác như phát triển công nghiệp, giao thông ngày càng lớn. Để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đồng thời duy trì và tăng kim ngạch xuất khẩu nông sản đòi hỏi cần phải có các giải pháp về thâm canh, tăng vụ,

tăng năng suất và hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích.

Bắc Giang là một tỉnh trung du miền núi, có diện tích đất tự nhiên là 384.400 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 124.500 ha (32,4%). Bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người thấp, thu nhập của người dân chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, giá trị sản xuất nông nghiệp trung bình đạt 55 triệu đồng/ha/năm. Trong những năm gần đây sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã có những bước chuyển biến tích cực, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa diễn ra ở nhiều địa phương trong tỉnh. Ngoài sản xuất lúa là cây trồng chính, nhiều nơi đã hình thành những vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đặc biệt là những vùng trồng rau, màu như ở huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Lục Nam nhằm cung cấp sản phẩm cho các khu vực đô thị như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh hay phục vụ chế biến xuất khẩu. Tỉnh cũng đã ban hành nhiều chương trình, đề án, chính sách để hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp như: Đề án phát triển sản xuất lúa lai tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2009-2011, trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 40% giá giống; chính sách hỗ trợ sản xuất rau chế biến giai đoạn 2010-2012, ngân sách tỉnh hỗ trợ sản xuất 3 triệu đồng/ha, hỗ trợ 100% kinh phí tập huấn, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng 20 triệu đồng/ha cho vùng tập trung từ 5 ha trở lên; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất khoai tây chất lượng, sạch bệnh vụ đông năm 2009 trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% giá giống, 50% giá phân bón Neb-26 với tổng diện tích 1.500 ha cho 7 huyện vùng trọng điểm khoai tây của tỉnh; trợ cước, trợ giá gần 100 tấn giống ngô lai các loại cho các huyện miền núi... Điều dễ nhận thấy nhất trong sản

xuất nông nghiệp ở Bắc Giang thời gian qua là việc tăng cường đưa các loại giống mới vào sản xuất thay cho các giống cũ bị thoái hóa, đưa lúa lai vào sản xuất đại trà, lựa chọn được giống cây trồng phù hợp. Nhờ thực hiện đồng bộ các chính sách và giải pháp nói trên, sản xuất nông nghiệp vẫn duy trì tăng trưởng, cơ bản các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, những giống lúa mới kể cả lúa lai và lúa thuần đưa về Bắc Giang hiện nay vẫn chưa có những bộ giống lúa thực sự ngắn ngày để phục vụ cho những vùng trồng cây vụ đông nhiều yêu cầu phải giải phóng đất sớm để có quỹ thời gian cho cây trồng vụ đông. Những xã trồng cây vụ đông nhiều trên địa bàn của tỉnh hiện nay vẫn cấy chủ yếu là giống Khang Dân 18. Chính vì vậy mà hiệu quả kinh tế cho cây vụ đông hiện vẫn chưa cao do giống Khang Dân 18 thời gian sinh trưởng vẫn còn hơi dài (vụ mùa 115 – 120 ngày) chưa giải phóng được đất sớm để tạo điều kiện tăng vụ màu cho bà con. Chính từ những yêu cầu trên để thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng vụ và né tránh thiên tai để tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp đòi hỏi phải có những giống cây trồng mới, đặc biệt là giống lúa có thời gian sinh trưởng ngắn, chất lượng cao là rất cần thiết.

Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm đã có nhiều thành tựu trong công tác chọn tạo giống lúa cực ngắn. Đến nay, đã có 4 giống lúa cực ngắn đã và đang được trồng rộng rãi ở các tỉnh phía Bắc. Bắc Giang, năm 2012 Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt đề tài: ***Xây dựng mô hình giống lúa mới cực ngắn ngày, chất lượng cao, kháng rầy nâu (P6ĐB) tại một số vùng sinh thái phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng và né tránh thiên tai tại Bắc Giang***, với mục tiêu: Đánh giá sinh trưởng, phát triển, năng suất, phẩm chất và khả năng thích ứng của giống lúa P6ĐB tại tỉnh Bắc Giang; xây dựng thành công mô hình 100 ha giống lúa P6ĐB cực ngắn ngày, chất lượng cao, kháng rầy nâu phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng và né tránh thiên tai trên một số vùng sinh thái của tỉnh.

Theo nghiên cứu và thực tiễn triển khai giống lúa P6ĐB tại một số tỉnh, giống có những đặc điểm ưu việt như: Thời gian sinh trưởng cực

ngắn (80 - 85 ngày vụ mùa và 105 - 115 ngày trong vụ xuân); cứng cây, lá đứng, màu sắc lá xanh đậm, phù hợp với khả năng thâm canh; khả năng chống chịu điều kiện bất thuận tốt, đặc biệt là chịu nóng và chịu rét tốt. Ngoài ra, còn có thể được gieo cấy để né tránh sâu bệnh hại và hạn, úng cuối vụ. Tốc độ sinh trưởng nhanh, năng suất trung bình đạt 51-55 tạ/ha, năng suất cao có thể đạt 58 - 61 tạ/ha ở nhiều tỉnh phía Bắc; chất lượng gạo khá, hàm lượng amyloza tương đối thấp (15,5%) nhưng có nhiệt độ hóa hồ cao nên cơm không dính. Có ưu điểm kháng rầy nâu, bị nhiễm đạo ôn nhẹ trong điều kiện vụ xuân. Đặc biệt thích hợp gieo trồng ở vụ xuân muộn và mùa cực sớm cho những chân đất trồng cây trồng vụ đông sớm, trên chân đất vàn, chịu thâm canh và những chân đất có cơ cấu trồng lúa và màu. Do có những ưu điểm nổi trội nói trên, giống P6ĐB đã và đang tham gia rất hiệu quả vào cơ cấu 3-4/vụ năm, góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng.

Tuy nhiên, để tổ chức thực hiện ứng dụng rộng rãi và nhân nhanh các thành tựu trong sản xuất nông nghiệp nói chung, các giống lúa mới đi vào cơ cấu cây trồng và mở rộng diện tích cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, ngoài việc hỗ trợ về giống, cần quan tâm đến chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị cơ giới hóa sản xuất và giảm tổn thất sau thu hoạch theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ phê duyệt./.

VỀ THỂ NỖ LỰC ĐẨY NHANH TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG, CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Kim Dung

Khắc phục khó khăn của địa hình đồi núi trung du, trong những năm qua, tình hình phát triển kinh tế của huyện Yên Thế (Bắc Giang) đã có nhiều chuyển biến tích cực. Chất lượng đời sống của nhân dân từng bước được nâng cao. Những năm trước đây, giao thông đi lại khó khăn, hàng hóa làm ra khó tiêu thụ, đời sống của bà con trong huyện còn gặp nhiều khó khăn, số hộ nghèo còn cao. Tuy nhiên, những năm gần đây, được Đảng và Nhà nước, chính quyền các cấp ở địa phương đặc biệt quan tâm, huyện đã tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để tạo nền tảng phát triển kinh tế bền vững. Cùng với đó, địa phương không ngừng chuyển giao khoa học kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất; đồng thời triển khai các mô hình trình diễn, mô hình thí điểm để đồng bào học tập và làm theo. Do đó, từ phương thức sản xuất lạc hậu, mang tính tự cung tự cấp, nay nhân dân đã tích cực thâm canh tăng vụ, chủ động áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, góp phần tăng năng suất cây trồng vật nuôi, từng bước xóa đói giảm nghèo, tiến tới cuộc sống ổn định, ấm no và làm giàu chính đáng.

Trong phát triển kinh tế, huyện vẫn ưu tiên phát triển nông, lâm nghiệp. Kết quả cho thấy trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển ổn định; an ninh lương thực được đảm bảo; năng suất, sản lượng nhiều loại cây trồng tăng; nhiều loại cây, con của địa phương đã trở thành hàng hóa. Điểm nổi bật trong phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp của địa phương là cơ cấu sản xuất đã có bước chuyển dịch tích cực. Năm 2012, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 11.968ha, đạt 101,08% kế hoạch, (trong đó: Lúa 6.554ha, năng suất bình quân 52,75 tạ/ha, diện tích lúa lai đạt 1.637,57ha, tăng 575,06ha so với năm 2011); ngô 837ha; sắn 1.055ha; khoai lang 452ha; lạc 1.258ha; rau các loại 951ha; đậu các loại 192ha;

chè 422,4ha; cây ăn quả 4.740ha, sản lượng quả tươi 21.236 tấn. Tổng sản lượng lương thực cây có hạt 37.915 tấn, đạt 102,7% kế hoạch năm. Chăn nuôi trên địa bàn huyện cũng phát triển khá, với tổng giá trị sản xuất ước đạt trên 1.500 tỷ đồng. Trong đó, tổng đàn gia cầm có 4.512.000 con; đàn lợn 86.000 con; đàn trâu, bò 10.700 con; tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 993ha với sản lượng khai thác 3.343 tấn.

Trong sản xuất lâm nghiệp, năm 2012 huyện trồng được 1.276,2ha rừng tập trung, đạt 160% kế hoạch; 350.000 cây phân tán đạt 117% kế hoạch. Ngoài ra, huyện cũng làm tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR), tổ chức 99 cuộc tuyên truyền bảo vệ rừng; duy trì 92 tổ, đội bảo vệ rừng với 790 người; tổ chức cuộc diễn tập PCCCR năm 2012 tại xã Canh Nậu đạt kết quả tốt. Khai thác 643,29 ha rừng trồng với sản lượng 43.324,46 m³ gỗ các loại, giá trị ước đạt trên 30 tỷ đồng; xử lý 26 vụ vi phạm luật thu nộp ngân sách trên 120 triệu đồng.

Bên cạnh phát triển khâu mũi nhọn của kinh tế huyện là nông nghiệp, Yên Thế cũng đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (TTCN) phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như đầu tư phát triển nhà máy chế biến gỗ, chế biến chè... Năm 2012, sản xuất công nghiệp và TTCN đạt khá, với tổng giá trị sản xuất đạt 575,35 tỷ đồng. Trong đó công nghiệp đạt 335,35 tỷ đồng, TTCN 240 tỷ đồng. Đến nay, huyện Yên Thế cũng đã hoàn chỉnh quy hoạch chi tiết 3 cụm công nghiệp (Cầu Gồ, Mỏ Trạng và Phồn Xương). Hoạt động của các doanh nghiệp trong các cụm, điểm công nghiệp từng bước đi vào nề nếp. Hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng các công trình thuộc dự án nâng lương nông thôn II (REII) mở rộng ở 05 xã: Hương Vỹ, Đồng Kỳ, Đồng Tâm, Tam Hiệp, Tam Tiến với tổng vốn đầu tư trên 30 tỷ đồng. Phối hợp triển khai thực hiện dự án nâng cao hiệu quả

năng lượng khu vực nông thôn tỉnh Bắc Giang vay vốn Ngân hàng Tái thiết Đức KFW có tổng vốn đầu tư khoảng 29 tỷ đồng tại 11 xã trên địa bàn huyện (đầu tư xây dựng mới 24 trạm biến áp, một số tuyến đường dây hạ áp). Bên cạnh đó, huyện cũng chỉ đạo kiểm tra, sửa chữa, thay thế thiết bị, phát quang hành lang đảm bảo an toàn hệ thống lưới điện.

Thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện cũng đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận với tổng mức lưu chuyển hàng hóa năm 2012 ước đạt 310 tỷ đồng, tăng 16,98% so với năm 2011. Trên cơ sở đó, lãnh đạo huyện đã chỉ đạo triển khai quy hoạch mạng lưới bán buôn, bán lẻ thuốc lá tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 trên địa bàn huyện; hoàn chỉnh quy hoạch mạng lưới kinh doanh khí hóa lỏng trên địa bàn huyện; định hướng quy hoạch phát triển thương mại huyện Yên Thế đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2025.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế của huyện Yên Thế vẫn còn một số khó khăn, tồn tại cần được tập trung giải quyết, đó là: Thị trường tiêu thụ nông sản hiện vẫn còn bấp bênh đã ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của nhân dân. Công tác quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường có mặt còn hạn chế, hiện tượng lấn chiếm đất đai của các lâm trường, doanh nghiệp và tái lấn chiếm hành lang đường bộ còn diễn ra chưa được xử lý kịp thời; tiến độ đầu tư, thi công và giải ngân một số công trình, dự án còn chậm. Đặc biệt, hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh đang gặp nhiều khó khăn...

Trước tình hình đó, trong năm 2013, huyện Yên Thế sẽ ra sức thực hiện các biện pháp kiềm chế lạm phát, tháo gỡ khó khăn cho các thành phần kinh tế, doanh nghiệp; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực; tích cực thu hút đầu tư, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát huy có hiệu quả kinh tế vườn đồi, kinh tế rừng, chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa; đẩy mạnh phát triển công nghiệp - TTCN và ngành nghề nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển; chú trọng phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch; quản lý,

khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường; gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội; làm tốt công tác xã hội hóa, tạo sự chuyển biến cơ bản về chất lượng trong các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm và công tác giảm nghèo; giữ vững và ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giảm mạnh các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; giảm thiểu tai nạn giao thông.

Đặc biệt, trong sản xuất nông, lâm nghiệp, Yên Thế chủ trương tiếp tục đẩy mạnh sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới; khuyến khích, hỗ trợ nhân dân đưa lúa lai, lúa chất lượng cao vào sản xuất đại trà ở vụ xuân, mở rộng diện tích ở vụ mùa; chỉ đạo thực hiện tốt các đề án về sản xuất cây trồng hàng hóa, chăn nuôi gia súc gia cầm ở các địa phương có thế mạnh. Thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất con giống, giết mổ và chế biến gia cầm, góp phần nâng cao giá trị sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; đẩy nhanh tiến độ việc thực hiện đưa sản phẩm “Gà đồi Yên Thế” vào siêu thị và thị trường Hà Nội.

Ngoài ra, huyện cũng đề ra mục tiêu tiếp tục thực hiện có hiệu quả các Đề án phát triển vùng chè, vùng thuốc lá nguyên liệu của huyện giai đoạn 2011-2015. Tăng cường ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật cho hộ nông dân. Phối hợp chỉ đạo đẩy nhanh việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, nâng cao hiệu quả công tác giao rừng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp theo đề án đã được duyệt; khuyến khích nhân dân đầu tư trồng rừng theo hướng thâm canh, áp dụng các biện pháp kỹ thuật để nâng cao giá trị kinh tế; gắn trồng rừng nguyên liệu với chế biến và tiêu thụ sản phẩm gỗ. Tiếp tục triển khai công tác quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp huyện, xã giai đoạn 2011-2020./.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐĂNG KÝ BẢO HỘ NHÃN HIỆU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

Ngô Anh Hoàng

Nhãn hiệu đóng vai trò rất quan trọng đối với đời sống hiện tại, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường. Ngày nay, hàng hóa ngày càng phong phú và đa dạng hơn dẫn đến người tiêu dùng cần có thông tin chỉ dẫn để lựa chọn một cách nhanh chóng và chính xác sản phẩm hàng hóa mình cần lựa chọn, việc đặt tên cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ là tất yếu.

Nhãn hiệu có khả năng giúp người tiêu dùng ra quyết định lựa chọn những sản phẩm dịch vụ phù hợp, giúp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sản xuất, người cung cấp dịch vụ nếu nhãn hiệu đó được xác lập quyền một cách hợp pháp. Từ đó khuyến khích hơn nữa sự tái tạo sản xuất và phát triển nền kinh tế.

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thông tin - Cục Sở hữu trí tuệ tính đến ngày 31/12/2012 tỉnh Bắc Giang có 669 đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu, trong đó giấy chứng nhận được cấp là 363. Qua số liệu trên ta thấy Bắc Giang có 669 đơn đăng ký bảo hộ/3.000 doanh nghiệp là rất thấp. Mặt khác, số đơn lại tập trung vào một số doanh nghiệp như Công ty TNHH Việt Thắng 160 đơn; Công ty TNHH Minh Trung 34 đơn; Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tây Tây Đô 17 đơn; Công ty TNHH điện tử Tuấn Mai 9 đơn.

Nguyên nhân các doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang có ít đơn đăng ký bảo hộ và chất lượng không cao là do một số các nguyên nhân sau:

- Do công tác tuyên truyền về lĩnh vực sở hữu trí tuệ chưa đủ mạnh để các doanh nghiệp nhận thấy tầm quan trọng của việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ.

- Do thiếu kinh nghiệm về kiến thức cơ bản trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ nên có những đơn nộp đề nghị bảo hộ nhưng bị từ chối.

- Do doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đến việc đăng ký để bảo hộ sản phẩm của chính mình.

Phân tích một số trường hợp các doanh nghiệp Bắc Giang nộp đơn đề nghị bảo hộ nhãn hiệu nhưng bị từ chối, từ đó đưa ra một số khuyến nghị để nâng cao khả năng bảo hộ nhãn hiệu của các doanh nghiệp Bắc Giang.

Trường hợp 1: Từ chối bảo hộ nhãn hiệu “HƯƠNG SƠN, HÌNH”

Đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu “HƯƠNG SƠN, HÌNH” cho sản phẩm “*gạo, bún, miến, bột mỳ, bột sắn, mỳ ống*” thuộc nhóm 30 do bà Nguyễn Thị Trang có địa chỉ tại xóm Chè, xã Tân Sỏi, huyện Yên Thế nộp cho Cục SHTT, đơn này đã bị Cục SHTT từ chối bảo hộ.

Lý do để Cục SHTT từ chối bảo hộ nhãn hiệu “HƯƠNG SƠN, HÌNH” là:

(i) Phần hình ba cây lúa trong nhãn hiệu đã mang tính chất mô tả về thành phần của các sản phẩm “*gạo, bún, bột mỳ*” thuộc nhóm 30 nên phần hình ba cây lúa không có khả năng phân biệt theo như quy định tại Điều 74.2.c Luật SHTT. Ngoài ra, hình tròn trong nhãn hiệu yêu cầu bảo hộ cũng không có khả năng phân biệt theo quy định tại Điều 74.2.a Luật SHTT vì nó chỉ là hình học đơn giản.

(ii) Nhãn hiệu chứa phần chữ “HƯƠNG SƠN” mà HƯƠNG SƠN là một địa danh tại tỉnh Hà Tĩnh. Nếu nhãn hiệu này được bảo hộ tổng thể thì người tiêu dùng sẽ rất dễ nhầm lẫn rằng những sản phẩm mang nhãn hiệu trên có nguồn gốc xuất xứ từ huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh chứ không phải là những sản phẩm của một chủ sở hữu thuộc tỉnh Bắc Giang. Do đó, việc nhãn hiệu chứa dấu hiệu “HƯƠNG SƠN” đã khiến cho người tiêu dùng hiểu sai lệch và gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối về nguồn gốc xuất

xứ của sản phẩm. Theo đó, phần chữ “HUƠNG SƠN” là dấu hiệu không được bảo hộ.

Trường hợp 2: Từ chối bảo hộ nhãn hiệu “KAISAN”

Đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu “KAISAN” do Công ty TNHH Việt Thắng có trụ sở tại số nhà 398, đường Xương Giang, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang đề nghị bảo hộ cho các sản phẩm thuộc nhóm 05.

KAISAN

Nhãn hiệu này đã “*tương tự đến mức gây nhầm lẫn*” mà cụ thể ở đây là “*tương tự về cấu trúc*” với nhãn hiệu “KASAI” và “KASAI - S” cho sản phẩm thuộc nhóm 05 do Công ty Hokko Chemical Industry Co, có trụ sở tại 4-4-20, Nihobashi Hongoku-Cho, Cho-Ku, Tokyo, Nhật Bản làm chủ sở hữu.

KASAN KASAN - S

Có thể thấy rằng nhãn hiệu đang đề nghị bảo hộ “KAISAN” và hai nhãn hiệu đối chứng đang còn hiệu lực bảo hộ là “KASAI” và “KASAI - S” là trùng nhau về nhóm sản phẩm (nhóm 05). Do đó, việc đánh giá một nhãn hiệu đang đề nghị bảo hộ tương tự đến mức gây nhầm lẫn về mặt cấu trúc với một nhãn hiệu khác đang còn hiệu lực bảo hộ được dựa vào:

- Tỷ lệ số lượng chữ cái trùng nhau trong tổng số chữ.

- Trật tự sắp xếp các chữ cái.

Theo đó, nhãn hiệu đang đề nghị bảo hộ “KAISAN” có 5/6 chữ cái trùng với nhãn hiệu “KASAI” và “KASAI - S”. Do vậy, tỷ lệ số lượng các chữ cái trùng nhau của nhãn hiệu đang được đề nghị bảo hộ “KAISAN” là 83,3% với các nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ. Ngoài ra, trật tự sắp xếp các chữ cái của nhãn hiệu “KAISAN” là tương tự với trật tự sắp xếp các chữ cái của nhãn hiệu “KASAI” và “KASAI - S”.

Với những phân tích trên lý do để các doanh nghiệp bị Cục SHTT từ chối các đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu là do trước khi nộp đơn các doanh nghiệp chưa nắm được đầy đủ các thông tin về tình trạng pháp lý cho của các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự cho các nhóm sản

phẩm/dịch vụ trùng hoặc tương tự. Do vậy, các doanh nghiệp cần phải quan tâm hơn nữa tới việc bảo hộ nhãn hiệu và làm thế nào để đăng ký bảo hộ thành công nhãn hiệu của doanh nghiệp mình.

Giải pháp để giảm thiểu số lượng đơn đề nghị bảo hộ nhãn hiệu bị từ chối

Giai đoạn 1: Thiết kế nhãn hiệu:

Thiết kế nhãn hiệu là một khâu rất quan trọng, nó quyết định tới sự thành công trong việc đăng ký bảo hộ một nhãn hiệu. Để tránh tình trạng doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc đăng ký nhãn hiệu thì các doanh nghiệp cần phải thiết kế những nhãn hiệu có khả năng phân biệt, doanh nghiệp cần lưu ý:

+ Đối với nhãn hiệu chữ:

Không nên dùng các ký tự thuộc ngôn ngữ mà người tiêu dùng Việt Nam có hiểu biết thông thường không thể nhận biết, không thể ghi nhớ (không đọc được, không nhớ được, không hiểu được) để làm nhãn hiệu như các chữ Ả Rập, chữ Tiếng Nga, chữ Phạn, chữ Trung Quốc, chữ Hàn Quốc, chữ Nhật Bản... Các chữ này nếu được sử dụng độc lập để làm nhãn hiệu sẽ không có khả năng phân biệt, song nếu các ký tự này đi kèm với các thành phần khác tạo nên tổng thể có khả năng phân biệt thì lúc đó tổng thể nhãn hiệu mới tạo nên sự khác biệt và phân ký tự này sẽ không được bảo hộ riêng.

Không nên sử dụng những từ ngữ làm hiểu sai lệch gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ. Ví dụ như trường hợp dùng từ “HUƠNG SƠN” – một địa danh của tỉnh Hà Tĩnh để xin bảo hộ cho các sản phẩm sản xuất tại huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Không nên dùng các tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân Việt Nam cũng như của nước ngoài.

+ Đối với nhãn hiệu hình:

Không nên dùng các hình vẽ, hình ảnh mang tính mô tả chính sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu như trường hợp nhãn hiệu “HUƠNG SƠN, HÌNH” đã sử dụng hình ba cây lúa là hình

mang tính chất mô tả cho chính sản phẩm mà nhãn hiệu đang xin bảo hộ là “gạo, bún, bột mỳ”.

Không nên dùng các hình ảnh, hình vẽ mang tính mô tả cho chính sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu. Ví dụ hình quả cam cho các sản phẩm làm từ nước ép cam.

Không nên dùng các hình ảnh, hình vẽ quá đơn giản (như hình vuông, hình tròn) hoặc những hình vẽ quá phức tạp gồm quá nhiều hình ảnh, đường nét, hình vẽ chồng chéo lên nhau.

Không nên sử dụng các hình quốc kỳ, quốc huy của các nước để đăng ký. Không nên dùng các biểu tượng trùng với dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của tổ chức quốc tế mà tổ chức đó có yêu cầu không được sử dụng. Không nên dùng các biểu tượng cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế, nếu không được cơ quan, tổ chức đó cho phép.

+ Đối với nhãn hiệu kết hợp cả hình và chữ:

Một nhãn hiệu kết hợp cả hình và chữ được coi là có khả năng phân biệt khi yếu tố hình và yếu tố chữ đều có khả năng phân biệt kết hợp với nhau, tạo thành một tổng thể có khả năng phân biệt. Nếu một trong yếu tố hình hoặc chữ không có khả năng phân biệt thì sẽ bị yêu cầu loại bỏ khỏi nhãn hiệu.

Giai đoạn 2: Khảo sát khả năng được bảo hộ/không được bảo hộ của nhãn hiệu

Khảo sát là một bước rất quan trọng đối với các doanh nghiệp để tránh tình trạng doanh nghiệp nộp đơn đề nghị bảo hộ nhãn hiệu của mình song lại bị từ chối. Việc khảo sát nhãn hiệu của mình có thể được bảo hộ hay không chính là việc đánh giá xem nhãn hiệu của doanh nghiệp đang được đề nghị bảo hộ có trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ cho các sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc liên quan đến nhau hay không? Để đánh giá điều này, doanh nghiệp có thể đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ của tỉnh tư vấn hoặc sử dụng dịch vụ đại diện SHCN

Sau đây là hai bước mà doanh nghiệp có

thể tự mình đánh giá được khả năng bảo hộ nhãn hiệu:

Trước hết, doanh nghiệp cần phải khảo sát xem nhóm sản phẩm, dịch vụ mà nhãn hiệu của mình đang nộp đơn xin yêu cầu bảo hộ có trùng, tương tự hoặc liên quan đến nhóm sản phẩm, dịch vụ của nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ hay không?

Điều này hết sức quan trọng vì nhiều khi doanh nghiệp cứ nghĩ rằng doanh nghiệp mình xin bảo hộ cho các sản phẩm, dịch vụ khác với sản phẩm, dịch vụ của các doanh nghiệp có nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ thì chắc chắn rằng nhãn hiệu của mình sẽ được bảo hộ. Song có rất nhiều trường hợp các sản phẩm, dịch vụ của các nhãn hiệu là khác nhau nhưng chúng lại thuộc cùng một nhóm sản phẩm, dịch vụ. Có thể thấy rằng, việc xác định **trùng/tương tự nhóm sản phẩm, dịch vụ** hoàn toàn khác với việc **trùng/tương tự sản phẩm, dịch vụ**.

Thứ hai, khảo sát tới mức độ “tương tự gây nhầm lẫn” của nhãn hiệu đang yêu cầu bảo hộ với các nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ.

- Tương tự về mặt cấu trúc: Như trường hợp của nhãn hiệu, nhãn hiệu “KAISAN” và nhãn hiệu “KASAI” và “KASAI – S” .

- Tương tự về cách trình bày.

- Tương tự về cách phát âm.

- Tương tự về kênh tiêu thụ hàng hóa/dịch vụ.

Do vậy, để việc khảo sát được thành công và tiết kiệm được thời gian, chi phí, các doanh nghiệp cần nắm rõ các trường hợp mà các đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu có thể bị từ chối là:

+ Nhãn hiệu được yêu cầu bảo hộ **trùng** với nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ cho sản phẩm/dịch vụ **trùng** với sản phẩm/dịch vụ của nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ.

+ Nhãn hiệu được yêu cầu bảo hộ **trùng** với nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ cho sản phẩm/dịch vụ **tương tự** với sản phẩm/dịch vụ của nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ.

(Xem tiếp trang 34)

GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG PHẢI ĐI ĐÔI VỚI PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Nguyễn Thanh Phong

Như chúng ta đã biết, Việt Nam đi từ nền kinh tế bao cấp, trì trệ bị bao vây cấm vận, đời sống nhân dân hết sức khó khăn, đến hôm nay, sau 20 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nền kinh tế nước ta đã có những bước tiến vững vàng, tạo đà cho thế kỷ phát triển mới của đất nước. Chúng ta có thể tự hào khẳng định, kinh tế Việt Nam 20 năm qua đạt được nhiều thành tựu to lớn đó là: Đã đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, kinh tế tăng trưởng nhanh, cơ sở vật chất - kỹ thuật được tăng cường, đời sống của các tầng lớp nhân dân không ngừng được cải thiện; đã thực hiện có kết quả chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần; dần hình thành được thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; cơ cấu kinh tế ngành, vùng có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa; và đạt được những kết quả tích cực trong hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, đất nước đang phải đối mặt với vô vàn thách thức. Đó là: Sản xuất còn nhiều bất cập trong quản lý; lãng phí còn nhiều, môi trường ở nhiều nơi đang bị ô nhiễm nặng; đất đai, tài nguyên chưa được quản lý tốt, khai thác và sử dụng kém hiệu quả. Trong đó, việc sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững trở thành vấn đề cấp thiết, cần được xem xét, giải quyết. Và khoa học công nghệ chính là con đường để giải quyết những thách thức này.

Hiện nay, môi trường là vấn đề nóng của toàn nhân loại. Chúng ta, cả thế giới, đang phải đối mặt với nhiều vấn đề môi trường cấp bách như: Rừng – “lá phổi của trái đất” – đang bị phá hủy do hoạt động của loài người; đa dạng sinh học đang giảm sút hàng ngày; nguồn nước ngọt

đang hiếm dần; mức tiêu thụ năng lượng ngày càng cao và nguồn năng lượng hóa thạch đang cạn kiệt; hạn hán ngày càng gia tăng đang ảnh hưởng đến sản xuất lương thực và cuộc sống của nhiều vùng; trái đất đang nóng lên; dân số thế giới đang tăng nhanh... Loài người đang phải đối mặt với thảm họa cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, môi trường sống bị ô nhiễm, nhiều bệnh tật mới xuất hiện và phát triển, thiên tai ngày càng nặng nề. Tất cả những thảm họa đó và cả những hiện tượng bất thường về thời tiết trong những năm qua tại nhiều vùng trên thế giới đã gây tác hại vô cùng nghiêm trọng có nguyên nhân chính là do các hoạt động của con người.

Thiên nhiên ban tặng cho chúng ta nhiều tài sản quý, nhưng tất cả những thay đổi của môi trường đang ảnh hưởng rõ đến công cuộc phát triển của tất cả các nước trên thế giới và cả nước ta. Nhiều chuyên gia ước tính, trong 10 năm tới, khi GDP của đất nước tăng gấp đôi, nếu không có giải pháp hữu hiệu thì ô nhiễm môi trường sẽ tăng gấp 3 lần, đó là chưa nói đến lượng tài nguyên bị khai thác.

Nước ta đang trong quá trình đẩy mạnh CNH- HĐH, mở rộng đô thị, phát triển nông thôn, nâng cao cuộc sống cho nhân dân, xây dựng hạ tầng cơ sở, cùng với sự gia tăng dân số đang gây áp lực ngày càng nặng nề lên môi trường. Tài nguyên thiên nhiên, nhất là rừng, đất, nước mặt và nước ngầm, các hệ sinh thái tự nhiên ngày càng có nguy cơ bị suy thoái nặng, các loài động vật, thực vật hoang dã, các nguồn gen quý và đa dạng sinh học nói chung đang có nguy cơ bị giảm sút nhanh chóng. Ô nhiễm công nghiệp, thành thị, nông thôn ngày càng trầm trọng đã đến mức quá tải, thiên nhiên không thể xử lý được. Tất cả đang tác động ngày càng xấu đến cuộc sống của mọi người chúng ta và sẽ ảnh

hưởng đến sự phát triển lâu dài của cả đất nước.

Với quy mô và thực tế phát triển kinh tế - xã hội như hiện nay, bảo vệ môi trường nhất thiết phải áp dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ. Để thực hiện điều này, việc nghiên cứu tạo ra công nghệ mới, tiếp nhận chuyển giao công nghệ của các nước tiên tiến cần được thực hiện khẩn trương và đảm bảo ứng dụng vào thực tiễn.

Ở nước ta, đến nay, đã có hàng loạt các nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới vào bảo vệ môi trường như việc xây dựng thành công mô hình trạm cấp nước sinh hoạt cho vùng ngập lũ hàng năm; công nghệ xử lý nước thải cho các làng nghề giấy, chăn nuôi...; ứng dụng các công nghệ mới trong xử lý chất thải y tế, chất thải sinh hoạt... Đặc biệt, các cơ quan chuyên môn, các nhà khoa học hết sức quan tâm tới hướng nghiên cứu phát triển các công nghệ sạch, công nghệ tái chế, sử dụng chất thải, khí thải... Có thể kể đến các nghiên cứu và ứng dụng như: Sử dụng bùn đỏ, đuôi thải mỏ để xử lý ô nhiễm môi trường nước thải công nghiệp, làng nghề, nước thải phòng thí nghiệm; nghiên cứu các dạng tai biến, ảnh hưởng nước biển dâng do biến đổi khí hậu, sạt lở, lũ quét; ứng dụng chế phẩm sinh học trong trồng trọt, chăn nuôi nhằm tạo ra các sản phẩm sạch đồng thời bảo vệ môi trường... Nhiều công nghệ chuyển giao cho địa phương quản lý đều được đánh giá tốt.

Môi trường chính là sự sống của chúng ta, bảo vệ môi trường chính là bảo vệ sự sống. Ngày nay, vấn đề môi trường không còn là vấn đề cục bộ mà đã trở thành một hợp phần quan trọng không thể tách rời khỏi sự phát triển kinh tế - xã hội của cả đất nước. Nhận thức được tầm quan trọng của các vấn đề môi trường, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm xử lý, răn đe những tổ chức, cá nhân có hành vi làm tổn hại đến môi trường.

Vào đầu thế kỷ XXI, bên cạnh những thành tựu rực rỡ về khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế, chúng ta cũng đang phải đối mặt với hàng loạt những thách thức về nhiều mặt, những mâu thuẫn khó giải quyết trong quá trình phát triển. Và cùng đó những vấn đề môi trường ngày càng trở nên cấp thiết hơn.

Cuộc sống của chúng ta liên quan mật thiết với những nguồn tài nguyên mà trái đất ban tặng như không khí, đất, nước, khoáng sản, thực vật, động vật và cả môi trường sống phù hợp. Tuy nhiên, mọi thứ tài nguyên cần thiết cho cuộc sống của chúng ta lại có hạn, không thể khai thác quá mức. Thế giới đang tiến dần đến giới hạn của sự tăng trưởng do cạn kiệt tài nguyên, nếu không thay đổi cách thức tiêu dùng theo hướng phát triển bền vững.

“Phát triển bền vững” phải đi đôi với “bảo vệ môi trường”, phải trở thành mục tiêu lâu dài, là nhiệm vụ chiến lược trong định hướng phát triển kinh tế đất nước. Để đáp ứng mục tiêu này thì khoa học và công nghệ chính là mấu chốt để giảm thiểu những tác hại đến môi trường, là chìa khóa cho sự phát triển bền vững, muốn vậy phải lấy con người làm trung tâm, phải nâng cao nhận thức để mọi người cùng hiểu, biết và hành động vì môi trường; phát triển năng lực trong mỗi người và nâng cao tri thức KHCN để có thể khai thác, sử dụng lâu dài nguồn tài nguyên vốn không phải vô hạn. Đó cũng là hướng đi phù hợp để góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trên quan điểm Chương trình Nghị sự phát triển bền vững toàn cầu đã được bổ sung, đó là: “Quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển, là: Phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống con người trong hiện tại, nhưng không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau”./.

MỘT SỐ KẾT QUẢ TỪ CUỘC THANH TRA MŨ BẢO HIỂM DÀNH CHO NGƯỜI ĐI MÔ TÔ, XE MÁY

Trần Chí Thành

Bắc Giang là tỉnh miền núi, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh những năm qua đã có bước phát triển khá, công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông của tỉnh chuyển biến mạnh mẽ, tai nạn giao thông giảm sâu cả 3 tiêu chí về số vụ, số người chết, số người bị thương. Năm 2012, Bắc Giang được xếp thứ 16/63 tỉnh, thành phố cả nước có số vụ tai nạn giao thông giảm. Trong các biện pháp đã thực hiện nhằm kiểm chế tai nạn giao thông thì việc tăng cường công tác kiểm tra đối với người đi mô tô, xe máy đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông của lực lượng chức năng được xác định là biện pháp tích cực được nhân dân đồng tình, ủng hộ.

Về tình hình sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh mũ bảo hiểm: Hiện nay trên địa bàn tỉnh không có doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu mũ bảo hiểm dành cho người đi mô tô, xe máy (trước năm 2012 có 1 doanh nghiệp sản xuất nhưng đã ngừng hoạt động và hiện nay có 1 doanh nghiệp đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục theo quy định để đầu tư xây dựng nhà máy, dây chuyền sản xuất mũ bảo hiểm). Đối với các cơ sở kinh doanh mũ bảo hiểm dành cho người đi mô tô, xe máy, ước tính trên địa bàn toàn tỉnh có khoảng trên 100 cửa hàng, chủ yếu nằm ở thành phố Bắc Giang (trên 20 cửa hàng), 9 huyện còn lại, mỗi huyện có từ 5 đến 10 cửa hàng. Các cửa hàng chuyên kinh doanh mũ bảo hiểm số lượng lớn từ 500 đến 800 chiếc có 5 cửa hàng, còn lại là các cửa hàng bán mũ bảo hiểm kèm với các loại hàng hóa, tạp phẩm khác. Các loại mũ bảo hiểm được bày bán tại các cửa hàng trên địa bàn tỉnh rất đa dạng, phong phú với nhiều chủng loại, kiểu dáng, kích cỡ thuộc các cơ sở sản xuất và nhãn hiệu khác nhau, như: Andes, Bktec, Sunlux, Casting, Kata, ASIA, Osaka, Napoli, Azuka, Index, Big one...

Thực hiện Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 08/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông; Công điện số 659/CD-BKHHCN ngày 19/02/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Công văn số 640/UBND-KT ngày 21/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng mũ bảo hiểm; ngày 25/3/2013 Đoàn thanh tra liên ngành về chất lượng mũ bảo hiểm của tỉnh được thành lập do Sở KH&CN chủ trì với sự tham gia phối hợp của các ngành: Công an tỉnh, Chi cục Quản lý Thị trường tỉnh, Sở Giao thông - Vận tải. Ngoài ra, trong quá trình làm việc, Đoàn nhận được sự phối hợp, giúp đỡ của các Đội quản lý thị trường các huyện, thành phố.

Các nội dung tiến hành thanh tra gồm: Thanh tra việc thực hiện các quy định của Pháp Luật về quản lý chất lượng sản phẩm mũ bảo hiểm tại cơ sở kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Thanh tra chất lượng mũ bảo hiểm trong đó tập trung về giá trị sử dụng, công dụng, cấu tạo các bộ phận, chất lượng mũ bảo hiểm xe mô tô, xe gắn máy theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 2:2008/BKHHCN. Thanh tra các nội dung bắt buộc phải ghi trên nhãn, như: Tên hàng hóa, tên địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa, xuất xứ của hàng hóa, cỡ mũ, ngày sản xuất... dấu hợp quy CR, chứng nhận hợp quy. Thanh tra điều kiện kinh doanh của các cơ sở, nguồn gốc xuất xứ, hóa đơn chứng từ mua bán mũ bảo hiểm theo quy định.

Qua quá trình thanh tra đột xuất tại 18 cơ sở kinh doanh trên địa bàn 10 huyện, thành phố của tỉnh về mũ bảo hiểm dành cho người đi mô tô, xe máy, Đoàn đã tuyên truyền, hướng dẫn, nhắc nhở để các cơ sở nâng cao ý thức, trách nhiệm trong kinh doanh mũ bảo hiểm dành cho



Kiểm tra chất lượng mũ bảo hiểm dùng cho người đi mô tô, xe gắn máy.

người đi mô tô, xe máy theo quy định của pháp luật. Nhìn chung, các cơ sở đều chấp hành tốt về điều kiện đăng ký kinh doanh và chứng minh được nguồn gốc, xuất xứ của các loại mũ bảo hiểm đang bày bán. Các sản phẩm mũ bảo hiểm cơ bản đều được dán tem hợp quy CR và nhãn với những thông tin theo quy định. Tuy nhiên, qua quá trình làm việc Đoàn thanh tra đã phát hiện được một số hành vi vi phạm tại các cơ sở kinh doanh mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe gắn máy, như:

- Một số cửa hàng kinh doanh mũ (kiểu mũ lưỡi chai) giống mũ bảo hiểm, không có dấu hợp quy CR và nhãn hàng hóa, bày bán lẫn cùng với mũ bảo hiểm dành cho người đi mô tô, xe máy.

- Mũ bảo hiểm dành cho người đi mô tô, xem máy nhưng thiếu dấu hợp quy CR và nhãn hàng hóa; hoặc trên nhãn ghi không đầy đủ

thông tin theo quy định, nhãn mờ, rách.

- Mũ bảo hiểm nhập khẩu nhưng không có nhãn phụ bằng tiếng Việt, không có dấu hợp quy CR, không có thông tin về cơ sở nhập khẩu, phân phối.

Với các lỗi vi phạm này, căn cứ vào Nghị định 112/2010/NĐ-CP ngày 01/12/2010 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2008/NĐ-CP ngày 16/01/2008 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại Đoàn thanh tra đã lập biên bản và đề nghị xử phạt vi phạm hành chính 7 cơ sở với số tiền 5,25 triệu đồng, nộp vào ngân sách nhà nước.

Từ kết quả thanh tra nhận thấy, thời gian gần đây các hộ kinh doanh mũ bảo hiểm đã được tuyên truyền phổ biến về chất lượng mũ bảo hiểm cho người đi xe mô tô, xe gắn máy trên phương tiện thông tin đại chúng. Vì vậy

nhiều cơ sở kinh doanh mũ bảo hiểm đã có ý thức tốt, chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về kinh doanh mũ bảo hiểm cho người đi xe mô tô, xe gắn máy. Bên cạnh đó, các cơ sở kinh doanh mũ bảo hiểm được Chi cục Quản lý thị trường địa phương trực tiếp nhắc nhở và làm cam kết không kinh doanh mũ bảo hiểm không đảm bảo chất lượng, mũ có kiểu dáng giống mũ bảo hiểm... Qua đợt thanh tra Đoàn thanh tra liên ngành về chất lượng mũ bảo hiểm đã giúp các cơ sở kinh doanh mũ bảo hiểm hiểu biết thêm các quy định của nhà nước về mũ bảo hiểm cho người đi xe mô tô, xe gắn máy. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh bán sản phẩm mũ bảo hiểm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 2:2008/BKCN đảm bảo an toàn cho người sử dụng. Các cơ sở kinh doanh mũ bảo hiểm đều nhận thức được việc kinh doanh mũ bảo hiểm đảm bảo chất lượng là bảo vệ người tiêu dùng, góp phần giảm tai nạn giao thông nên đã hợp tác và nghiêm túc chấp hành các biện pháp khắc phục, những kiến nghị của Đoàn thanh tra và sự chỉ đạo kiên quyết, kịp thời của Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh, Ban chỉ đạo 127, Ban an toàn giao thông tỉnh... đã giúp cho công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các đơn vị được thuận lợi; tạo điều kiện tốt cho Đoàn hoàn thành nhiệm vụ.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được tình hình, kinh doanh, sử dụng mũ bảo hiểm còn những tồn tại, hạn chế, như:

- Trên địa bàn tỉnh còn khá nhiều người đối phó với các lực lượng chức năng bằng cách mua và đội các loại mũ có kiểu dáng giống mũ bảo hiểm (mũ thời trang, mũ đi dạo, mũ dành cho người chơi thể thao, cưỡi ngựa, đi xe đạp...) thay cho mũ bảo hiểm cho người đi xe mô tô, xe gắn máy, do các loại mũ này nhẹ, rẻ tiền, không lo bị mất.

- Các cơ sở sản xuất đã nắm bắt được tâm lý của một bộ phận người sử dụng mũ có kiểu dáng giống mũ bảo hiểm này để sản xuất các loại mũ không gắn dấu hợp quy CR nhưng có nhãn sản phẩm vì vậy gây khó khăn cho việc xử lý của cơ quan chức năng.

- Kiến thức pháp luật của một số cơ sở kinh doanh và người tiêu dùng còn hạn chế,

thiếu thông tin để nhận biết đâu là mũ bảo hiểm đảm bảo chất lượng, đủ điều kiện về nhãn sản phẩm và dấu hợp quy.

Để nâng cao trách nhiệm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh mũ bảo hiểm và ý thức của người ngồi trên mô tô, xe máy khi tham gia giao thông, đề nghị:

- Các cơ quan thông tin đại chúng của tỉnh tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh, sử dụng mũ bảo hiểm cho người đi xe mô tô, gắn máy đảm bảo chất lượng.

- Cơ quan Công an tỉnh tăng cường kiểm tra và có biện pháp xử lý nghiêm đối với người đi xe mô tô, gắn máy cố tình sử dụng mũ có kiểu dáng giống mũ bảo hiểm không phải mũ bảo hiểm dành cho người đi mô tô, xe máy.

- Cơ quan Chi cục Quản lý thị trường tỉnh tiếp tục chỉ đạo các Đội quản lý thị trường thường xuyên kiểm tra, kiểm soát phát hiện và xử lý nghiêm những cơ sở có hành vi vi phạm trong kinh doanh mũ bảo hiểm; mũ bảo hiểm có nguồn gốc không rõ ràng ảnh hưởng đến sự an toàn của người tham gia giao thông.

- Đề nghị các cơ quan chức năng xem xét để đưa việc sản xuất, kinh doanh mũ bảo hiểm trở thành ngành nghề sản xuất, kinh doanh có điều kiện nhằm hạn chế tối đa các loại mũ giống mũ bảo hiểm dành cho người đi mô tô, xe máy./.

SÁNG CHẾ CẢI THIỆN DINH DƯỠNG CỦA ĐẤT TRỒNG

Sáng chế được hiểu là một giải pháp kỹ thuật mang tính mới về nguyên lý kỹ thuật, tính sáng tạo và áp dụng được. Đặc điểm của sáng chế là tạo ra phương tiện mới, sản phẩm mới về nguyên lý kỹ thuật, chưa từng tồn tại hoặc đã từng tồn tại trong một nhóm nhỏ song không phổ biến và là bí mật đối với cộng đồng. Sáng chế có khả năng áp dụng trực tiếp hoặc qua thí nghiệm để ứng dụng vào sản xuất và đời sống; nó có giá trị thương mại (mua bán) và được cấp giấy phép; được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

Sáng chế của tác giả CHINTHALA, Venkat Reddy, Ấn Độ được Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp bằng sáng chế số 1-0008308. Sáng chế đề cập đến phương pháp cải thiện dinh dưỡng của đất trồng mà không sử dụng bất kỳ một loại phân bón hóa học hay sản phẩm vô cơ nào khác.

Theo sáng chế, đất trồng có thể được xem như một hỗn hợp của các phần tử hữu cơ và khoáng chất với kích thước và kết cấu không ổn định ảnh hưởng đến quá trình phát triển của cây trồng. Các phần tử này chiếm khoảng 50% thể tích đất. Thể tích đất còn lại khoảng 50% là lỗ rỗng, bao gồm các lỗ rỗng có hình dạng và kích thước khác nhau. Các lỗ rỗng này chứa không khí, nước và chúng như các ống dẫn truyền không khí và nước. Rễ cây bám chặt trong đất để chống đỡ cho cây, hấp thu nước và chất dinh dưỡng. Để quá trình phát triển của cây được tốt, môi trường rễ cây dưới đất phải không bị ảnh hưởng bởi các tác nhân ức chế. Ba yếu tố chính mà cây hấp thu từ đất và sử dụng là: (1) nước đã phần lớn bị bay hơi qua lá cây, (2) chất dinh dưỡng để nuôi cây, và (3) oxy để rễ cây hô hấp.

Thực vật cần các nguyên tố dinh dưỡng thiết yếu để hoàn thiện chu trình sống của chúng. Không có nguyên tố nào khác có thể thay thế hoàn toàn cho các nguyên tố này. Hiện

nay, ít nhất 16 nguyên tố được coi là thiết yếu cho quá trình phát triển của hầu hết các loại cây trồng. Cacbon, hydro, ôxy từ không khí và nước được kết hợp lại với nhau trong phản ứng quang hợp. Ba nguyên tố này chiếm khoảng 90% hoặc nhiều hơn thực thể khô của cây. 13 nguyên tố còn lại được thu nhận phần lớn từ đất. Nitơ (N), phospho (P), kali (K), canxi (Ca), magiê (Mg) và lưu huỳnh (S) cần thiết như các chất dinh dưỡng chủ yếu. Các nguyên tố đòi hỏi một lượng nhỏ hơn đáng kể gọi là các chất dinh dưỡng thứ yếu như: Bo (B), clo (Cl), đồng (Cu), sắt (Fe), mangan (Mn), molypden (Mo) và kẽm (Zn). Coban (Co) là một chất dinh dưỡng thứ yếu chỉ cần thiết cho một vài loại cây.

Sáng chế đề cập đến quy trình cải thiện việc canh tác ngũ cốc nhờ việc phục hồi sự màu mỡ của đất bị cằn cỗi. Sự cằn cỗi do con người gây ra do nhu cầu khai thác sự màu mỡ của đất ngày càng gia tăng trong nhiều mùa vụ liên tiếp, sự bào mòn đất do các yếu tố tự nhiên, việc quản lý tưới tiêu không thích hợp và việc thu hoạch liên tục. Sáng chế làm giảm nhu cầu đưa vào nhiều phân bón hóa học và thuốc trừ sâu, đồng thời phục hồi sự màu mỡ vốn có của đất, và cải thiện các đặc tính của đất trồng như khả năng giữ nước, hàm lượng đất sét, độ rỗng đất thấp dẫn đến việc đạt sản lượng cao cùng với khả năng dinh dưỡng tốt hơn mà không làm mất cân bằng hệ sinh thái mỏng manh của đất.

Quy trình cải thiện dinh dưỡng của đất bằng cách đào một khoảng đất gọi là mương với chiều rộng 0,75m, chiều sâu 1,2m, chiều dài tùy và đất được đào này được dùng để phủ lên bề mặt của đất trồng, làm thành lớp đất trên cùng (dày khoảng 10 đến 15 cm). Lớp đất trên cùng cằn cỗi được lấy đi và đổ đầy lại vào mương đã được đào bên cạnh. Trên mặt của lớp đất mới, ta bổ sung các loại khô dầu, phân bón hữu cơ có tác dụng gia tăng và trung hòa độ kiềm.

Trong sáng chế này, tác giả cũng đã đưa ra giải pháp cho mùa canh tác kế tiếp. Trong mùa canh tác kế tiếp, tác giả sáng chế tạo các rãnh mới kế tiếp rãnh trước đó để lấy đất trồng mới từ độ sâu cần thiết. Quy trình tiếp theo bằng cách lấy đi đất cũ và phủ đất bên dưới lại diễn ra. Với quy trình phục hồi độ màu mỡ như vậy, theo tác giả có thể sử dụng trong khoảng 10 vụ và sau đó tiến trình lại được thực hiện tương tự.

Tác giả cũng đã làm thực nghiệm với nhiều loại giống cây trồng như: Lúa mì giống lúa BPT 5204 (giống lúa địa phương), được biết đến rộng rãi với tên “Samba Mahsuri”. Giống có thời gian canh tác trung bình 150 ngày và được biết đến như là một giống lúa nhạy cảm cả với sâu bọ và dịch bệnh, năng suất trung bình của giống này là 5,0 đến 5,5 tấn/ha. Thực nghiệm được tiến hành trên mảnh đất diện tích 1285 m² được cải tạo theo phương pháp này và có bổ sung 200kg khô dầu, thâu dầu + 100 kg bột xương trước khi cấy, không dùng bất kỳ một loại phân hóa học nào khác. Kết quả, cây lúa khỏe mạnh, nặng hạt và phát triển tốt, không bị sâu bọ tấn công. Sản lượng đạt 10,31 tấn/ha cao hơn nhiều so với năng suất trung bình. Vì đất trồng được khai thác nhiều lần với nhiều mùa vụ liên tục, gần đây việc sử dụng các hóa chất và các sản phẩm hữu cơ hoặc vô cơ mới được thực hiện để làm tăng độ màu mỡ của đất trồng hoặc làm tăng hàm lượng dinh dưỡng trong đất trồng. Mặt hạn chế của các sản phẩm này là chúng chỉ cung cấp một hàm lượng dinh dưỡng cụ thể nào đó cho cây trồng. Nhìn chung, cây trồng đòi hỏi hàm lượng dinh dưỡng theo phương pháp chung. Do đó, người ta biết rằng đất trồng có độ màu mỡ thấp hơn, vì việc sử dụng quá nhiều phân bón hóa học có thể dẫn đến việc làm mất cân bằng, làm cứng đất, và dẫn đến việc phá hủy nhanh chóng chất hữu cơ. Đối với người nông dân, các sáng kiến mới nhằm đảm bảo năng suất cao hơn, cải thiện chất lượng ngũ cốc mà không làm tổn hại đến hệ sinh thái đất cùng với công nghệ đòi hỏi đầu vào thấp cần phải được thể hiện rõ ràng và có thể thống nếu các mục tiêu của phương pháp sản xuất nông nghiệp tiên tiến nhằm tối đa lợi nhuận cho xã hội từ sản xuất nông nghiệp được khai thác.

Thông qua việc sử dụng sản phẩm hữu cơ và vô cơ này thấy rằng các hạt ngũ cốc, lớn lên nhờ hàm lượng hóa chất này có hại cho loài người thường xuyên sử dụng chúng.

Để vượt ra khỏi phương pháp sử dụng các sản phẩm hóa học nêu trên, người ta đã tìm tòi để tìm kiếm cách thức trồng trọt hoặc quản lý nông trại mới. Chỉ có cách chọn lựa là trồng lại trên một phần đất mới mà ở đó đất trồng là đất đã được thay thế chứa đầy đủ các chất dinh dưỡng lượng lớn và vi lượng cho cây. Khi cùng thực hiện các hoạt động lao động như làm ruộng, làm kênh, nhổ cỏ dại... thì phương pháp này hoàn toàn không thể như khi trồng trọt trong một mảnh đất mới. Hơn nữa, để trồng trọt trên mảnh đất mới cần có chi phí mua đất.

Khi phải đối mặt với những khó khăn này, một thực tiễn được chấp nhận là trồng trọt trên cùng đất trồng mà vẫn đạt được các mục đích canh tác. Và khi họ canh tác trên mảnh đất và gia tăng mùa vụ, họ sử dụng tất cả hóa chất vô cơ và hữu cơ để bảo vệ cây trồng nhằm tránh khỏi việc đạt sản lượng thấp, sự giảm tăng trưởng của cây trồng, thời gian thu hoạch dài hơn.v.v., bằng cách họ cung cấp chất dinh dưỡng nhân tạo cần thiết cho cây trồng đó.

Do đó, do trồng trọt cây trồng lặp đi lặp lại trên cùng một cánh đồng, người nông dân ngày nay quen với phương pháp trồng trọt có sử dụng sản phẩm hóa học gây hại cho người./.

(theo bằng sáng chế số 1-0008308 do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp ngày ngày 6/04/2010)

Phạm Xuân Thắng

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KH&CN BẮC GIANG ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG KHKT TRONG SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn trong đó có việc chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật (KHKT) trong nông nghiệp, nông thôn. Việc ứng dụng KHKT trong nông nghiệp đã mang lại những thay đổi căn bản tại các địa bàn nông thôn. Nhờ đưa nhiều giống mới và áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào các khâu canh tác và sau thu hoạch cho nên giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp liên tục tăng, góp phần gia tăng giá trị xuất khẩu, sức cạnh tranh.

Thành công này đã khẳng định khoa học kỹ thuật là một mắt xích không thể tách rời trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao chất lượng nông sản. Những thành công bước đầu việc đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất thúc đẩy nông nghiệp phát triển, đồng thời làm thay đổi căn bản tập quán canh tác của người dân, tiến đến sự chuyên nghiệp bắt đầu từ khâu giống, đến quy trình sản xuất và cung ứng sản phẩm ra thị trường.

Với chức năng nhiệm vụ chính là: Tổ chức thực hiện hoạt động ứng dụng và chuyển giao các thành tựu khoa học và công nghệ trong và ngoài nước vào các lĩnh vực sản xuất và đời sống của địa phương; thực hiện các hợp đồng chuyển giao công nghệ, nghiên cứu khoa học; tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, các dự án chuyển giao và nhân rộng, dự án thử nghiệm; lựa chọn các tiến bộ kỹ thuật để sản xuất thử nhằm hoàn thiện quy trình công nghệ về sản phẩm mới và cây, con giống mới phù hợp với điều kiện của địa phương.

Trong những năm qua, hoạt động ứng dụng - chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật trên địa bàn tỉnh đã mang lại nhiều thành công và khẳng định tính phù hợp của các tiến bộ khoa học kỹ thuật, thực tế đã được người dân chấp nhận và nhân rộng trong sản xuất và đời sống, mang lại hiệu quả và đóng góp tích cực trong lĩnh vực phát triển KT-XH của tỉnh; cụ thể:

1. Trong lĩnh vực trồng trọt:

- Năm 2010 - 2011, Trung tâm đã kết hợp với Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội tiếp thu công nghệ và chuyển giao kỹ thuật thâm canh giống cà chua bi HT 144 phục vụ chế biến với quy mô hàng trăm ha trên địa bàn các huyện: Lạng Giang, Tân Yên, Việt Yên, Lục Nam. Năng suất cà chua đạt 45 - 50 tấn/ha. Hiện nay, mô hình tiếp tục được triển khai và nhân rộng trên địa bàn tỉnh.

- Kết hợp với Viện Nghiên cứu rau quả tiếp thu công nghệ và chuyển giao kỹ thuật sản xuất rau an toàn theo hướng vietGAP với quy mô hàng chục ha trên địa bàn tỉnh.

- Năm 2009, kết hợp với Trường đại học Nông Lâm Thái Nguyên triển khai trồng thử nghiệm giống hoa Lily tại khu Bảo tồn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động. Hiện nay, mô hình trồng một số loại hoa chất lượng cao như hoa Lily, hoa loa kèn đã được nhân rộng và đang dần hình thành một số vùng hoa của tỉnh.

- Năm 2011, kết hợp với Viện Cây lương thực Cây thực phẩm tiếp thu công nghệ và chuyển giao kỹ thuật trồng hàng chục héc ta giống đậu tương mới Đ8 và chuyển giao kỹ thuật và trồng thử nghiệm giống khoai lang mới tại huyện Hiệp Hòa. Hiện nay, kết quả của mô hình đang được nhân rộng trên địa bàn tỉnh.

2. Trong lĩnh vực chăn nuôi:

- Năm 2011, kết hợp với Trung tâm

Nghiên cứu dê và thỏ Sơn Tây tiếp thu công nghệ và chuyển giao kỹ thuật nuôi thỏ New zealand trên hầu khắp 10 huyện thành phố của tỉnh. Mô hình nuôi thỏ New zealand đã có hàng trăm hộ nuôi với quy mô hàng vạn con thỏ. Hiện nay, mô hình đang được nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh.

- Từ năm 2009 đến 2010, kết hợp với Trung tâm Nghiên cứu và Bảo tồn vật nuôi quý hiếm - Viện Chăn nuôi tiếp thu công nghệ và chuyển giao kỹ thuật trong chăn nuôi gà đen, gà mía, gà sao, gà ISA quy mô hộ gia đình trên địa bàn huyện Yên Dũng, Hiệp Hòa, Yên thế.

- Năm 2011, kết hợp với Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản 1 tiếp thu công nghệ và chuyển giao kỹ thuật nuôi thâm canh hàng vạn con cá rô đầu vuông, cá chép lai 3 máu trên địa bàn thành phố Bắc Giang, huyện Lục Ngạn, Lạng Giang, Yên Dũng, Việt Yên. Hiện nay, mô hình đã và đang được mở rộng quy mô trên địa bàn tỉnh.

3. Trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ sinh học:

- Năm 2010, kết hợp với Viện Thổ nhưỡng Nông hóa tiếp thu công nghệ và chuyển giao kỹ thuật thử nghiệm chế phẩm Compost Macker để xử lý hàng trăm tấn phân gà độn trấu tại huyện Yên Thế. Hiệu quả của mô hình được người dân tiếp nhận, đến nay đã nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh.

- Từ năm 2010 đến nay, kết hợp với Viện Công nghệ Sinh học, Công ty CP Công nghệ Sinh học Hà Nội tiếp thu công nghệ và chuyển giao kỹ thuật ứng dụng chế phẩm VIXURA, chế phẩm FITO-BIOMIX để xử lý hàng trăm tấn rơm rạ làm phân hữu cơ ngay tại đồng ruộng trên địa bàn huyện Lạng Giang, Tân Yên, Việt Yên và thành phố Bắc Giang. Hiện nay, mô hình ủ rơm rạ làm phân hữu cơ tại đồng ruộng đang được các huyện triển khai áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh.

- Năm 2011, kết hợp với Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội tiếp thu công nghệ và chuyển giao kỹ thuật ứng dụng men vi sinh BALASA No1 làm độn lót sinh thái trong chăn nuôi gà, lợn cho hàng nghìn hộ gia đình nuôi gà, lợn và trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Tân

Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Lục Ngạn, Lục Nam. Mô hình đã được triển khai nhân rộng.

- Năm 2011, kết hợp với Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội tiếp thu công nghệ và chuyển giao kỹ thuật thử nghiệm men vi sinh hoạt tính để ủ với thức ăn cho gia súc gia cầm tại các huyện Yên Thế, Tân Yên.

- Năm 2011, kết hợp với Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN Hải Phòng chuyển giao kỹ thuật sử dụng chế phẩm NEO-Polynut và chế phẩm NEO-Polymic để làm thức ăn bổ sung và xử lý môi trường nuôi thủy sản với quy mô hàng chục ha tại các huyện Tân Yên, Hiệp Hòa và thành phố Bắc Giang.

- Năm 2010, kết hợp với Viện Hóa học tiếp thu công nghệ và chuyển giao kỹ thuật thử nghiệm chế phẩm AMS1 giữ ẩm cho cây ngô, cây khoai tây, cây dưa hấu với quy mô hàng chục ha tại huyện vùng cao Sơn Động.

4. Trong lĩnh vực môi trường và tiết kiệm năng lượng:

- Năm 2010, kết hợp với Viện Vật lý và Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tiếp thu công nghệ và chuyển giao kỹ thuật thử nghiệm hệ thống đèn chiếu sáng tiết kiệm điện và nâng cao hiệu quả chiếu sáng nơi làm việc công sở tại tòa nhà làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang. Hiện nay, mô hình tiết kiệm năng lượng trong chiếu sáng đã được nhân rộng trong một số trường học trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Từ năm 2009 đến nay, kết hợp với Viện Sinh học Nông nghiệp ứng dụng và chuyển giao hàng trăm nghìn lít chế phẩm sinh học EMINA để xử lý nước thải, rác thải, xử lý ô nhiễm môi trường nông thôn.

- Năm 2009, kết hợp với các chuyên gia kỹ thuật thuộc Viện Công nghệ Môi trường tiếp thu công nghệ và chuyển giao kỹ thuật xây bể lọc nước ngầm nhiễm sắt quy mô hộ gia đình tại các huyện Yên Dũng, Việt Yên, Tân Yên với quy mô hàng trăm hộ.

- Năm 2011, kết hợp với Công ty TNHH Quang Huy - Hà Nội và HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ và công nghệ môi trường Đại Thắng, Bắc Giang lắp đặt hàng trăm hầm khí Biogas Composite trên hầu khắp các huyện,

thành phố. Mô hình đã được các hộ gia đình chăn nuôi tiếp nhận và đánh giá cao về hiệu quả kinh tế, góp phần thực hiện chương trình tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Năm 2012, triển khai ứng dụng hàng nghìn bếp đun cải tiến tiết kiệm nhiên liệu cho bà con nông dân trên địa bàn tỉnh. Xây dựng thử nghiệm bể nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời cho vùng nông thôn và vùng có điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn.

Tác động và hiệu quả đối với sản xuất và đời sống tại địa phương, vùng và các tỉnh lân cận:

Trong 3 năm qua, với chức năng nhiệm vụ được giao là ứng dụng chuyển giao các tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống; Trung tâm đã xác định được nhu cầu cần chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới, đồng thời đã kết hợp tốt với các cơ quan chuyển giao công nghệ và các địa phương để đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống. Trung tâm đã thực hiện tốt vai trò là cầu nối trong hoạt động ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ KH&CN.

Các tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng chuyển giao cơ bản đã phát huy hiệu quả tốt trong sản xuất và đời sống, góp phần tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Một số tiến bộ kỹ thuật đang được phát triển và nhân rộng trên địa bàn tỉnh như: Kỹ thuật sử dụng đệm lót sinh thái trong chăn nuôi gia súc, gia cầm đã được nhiều hộ gia đình và trang trại áp dụng. Kỹ thuật nuôi thỏ New zealand đã có hàng trăm hộ nuôi với quy mô hàng vạn con thỏ. Hiện tại, tỉnh Bắc Giang đang kết hợp với Công ty NIPON ZOKI của Nhật Bản, một công ty chuyên chế biến, sản xuất vắc xin xây dựng vùng thỏ nguyên liệu; kỹ thuật nuôi cá rô đầu vuông đã và đang được mở rộng quy mô nuôi hàng triệu con trên địa bàn tỉnh; kỹ thuật trồng cà chua giống mới HT 144 được mở rộng hàng trăm ha tạo vùng nguyên liệu phục vụ cho 10 nhà máy chế biến rau quả trên địa bàn tỉnh; kỹ thuật trồng một số loại hoa chất lượng cao như hoa Lily, hoa loa kèn đã được nhân rộng và đang dần hình thành một số vùng hoa của tỉnh; kỹ thuật trồng rau an toàn đang

được đưa vào áp dụng trong 7 vùng quy hoạch rau an toàn trên địa bàn tỉnh; kỹ thuật ủ rơm rạ làm phân hữu cơ tại đồng ruộng đang được các huyện triển khai áp dụng, giúp cho người dân loại bỏ thói quen đốt rơm rạ sau thu hoạch, góp phần làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Kết quả từ các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đã tạo cơ sở khoa học và lòng tin cho các địa phương và bà con nông dân ứng dụng và nhân rộng trong sản xuất.

Những thành công bước đầu trong hoạt động chuyển giao KHKT vào sản xuất thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, đồng thời làm thay đổi căn bản tập quán canh tác của người dân, tiến đến sự chuyên nghiệp bắt đầu từ khâu giống, đến quy trình sản xuất và cung ứng sản phẩm ra thị trường. Nhân rộng những điểm sáng trong ứng dụng KHKT, giải phóng sức lao động, hình thành nên quy trình sản xuất khép kín nhờ sự hỗ trợ của KHKT không phải là những điều quá mới mẻ đối với nền kinh tế cũng như người dân Việt Nam, song ở một góc độ nào đó, KHKT vẫn chưa được đánh giá một cách thỏa đáng để có thể đem lại nguồn lợi lớn nhất cho người nông dân. Chính sự thiếu đồng bộ trong sản xuất, sự đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm thời gian qua đã góp phần kìm nén sự phát triển của KHKT dẫn đến những thua thiệt cho người nông dân. Hơn lúc nào hết, để nhân rộng hơn nữa những điểm sáng trong ứng dụng KHKT, ngoài đầu tư thỏa đáng cho nhà khoa học, chúng ta cần hỗ trợ nông dân về vốn, trang bị cho họ kiến thức, đồng thời hoàn thiện mục tiêu trước mắt là cải thiện nhanh chóng phương pháp, giá trị sản xuất nông sản, hướng dẫn cho toàn dân quy định gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, đóng gói, quảng bá, phân phối sản phẩm./.

Dương Đại Tân

CHUỐI TIÊU HỒNG - NHÂN GIỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NUÔI CẤY MÔ TẠI HUYỆN LẠNG GIANG

Chuối là cây ăn quả ngắn ngày, có quy mô sản xuất lớn nhất nước ta. Những năm gần đây, sản xuất chuối có xu hướng tăng với tổng diện tích 105-110 ngàn ha và tổng sản lượng hàng năm 1,4-1,6 triệu tấn. Chuối còn là một trong số ít cây ăn quả có khả năng phát triển sản xuất thành những vùng tập trung quy mô 400-500 ha. Tại Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển rau quả và hoa cây cảnh đến năm 2010, tầm nhìn 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chuối được xác định là loại cây ăn quả xuất khẩu chủ lực của nước ta. Theo quy hoạch, đến năm 2020, tổng sản phẩm chuối quả xuất khẩu tương đương dứa đạt 100 ngàn tấn và kim ngạch xuất khẩu chỉ đứng sau dứa và thanh long đạt 35 triệu USD.

Tỉnh Bắc Giang có diện tích trồng cây ăn quả trên 50.000 ha, trong đó diện tích trồng chuối khoảng 1.000 ha, tỉnh đang nỗ lực xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và hàng tiêu dùng. Tuy nhiên nhìn chung việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa còn chậm, các mô hình canh tác tiên tiến chưa được triển khai diện rộng nên hiệu quả chưa cao, sản xuất nông nghiệp hay gặp rủi ro hạn chế.

Chuối tiêu hồng là giống chuối sinh trưởng khỏe, thích ứng rộng, năng suất cao và quả đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Đặc biệt, chuối tiêu hồng đạt chất lượng tốt và mã quả vàng đẹp quanh năm. Ngay cả khi chín trong vụ hè thịt quả vẫn rất thơm, không chua và nhão như nhiều giống chuối tiêu khác. Tuy nhiên, cho đến nay, đa số diện tích chuối trong vùng vẫn chỉ trồng bằng cây giống tách chồi. Vì thế, độ đồng đều và phẩm cấp quả hàng hóa không cao nên chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường. Kết quả là sản xuất chuối còn chưa tương xứng với tiềm năng của vùng và hiệu quả kinh tế thấp. Trong khi đó, cây chuối nhân bằng nuôi cấy mô đạt hệ số

nhân giống cao, sạch bệnh, đồng đều và sinh trưởng khỏe nên thích hợp với quy mô sản xuất hàng hóa. Vì vậy việc xây dựng mô trồng chuối tiêu hồng bằng giống nuôi cấy mô tại huyện Lạng Giang là rất cần thiết, góp phần khắc phục những tồn tại nêu trên, thúc đẩy phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất chuối trong tỉnh.

Kết quả trên cho thấy: Cây chuối tiêu hồng được trồng bằng phương pháp nuôi cấy mô có tốc độ sinh trưởng tương đối cao. Giai đoạn cây có tốc độ sinh trưởng nhanh nhất là sau trồng từ 5 tháng đến 10 tháng, ở thời điểm này do cây đã có bộ rễ phát triển tốt. Sau trồng 10 tháng chiều cao thân giả 215,8 cm và đường kính thân giả đạt 18,4 cm. Chuối tiêu hồng là cây có nhu cầu nước cao, chịu hạn kém, yêu cầu có chế độ chăm sóc kịp thời và đầy đủ. Hai giai đoạn sinh trưởng, phát triển chính của cây chuối bao gồm từ trồng đến trổ buồng và từ trổ buồng đến khi thu hoạch. Như vậy, thời gian sinh trưởng của cây chuối là khoảng thời gian từ khi trồng đến khi buồng được thu hoạch. Khoảng thời gian này dài hay ngắn không chỉ tùy thuộc đặc tính giống, thời vụ trồng và trình độ thâm canh mà còn liên quan đến loại thực liệu trồng.

Giống như nhiều loại cây ăn quả khác, năng suất là một chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiệu quả của giống hoặc biện pháp kỹ thuật áp dụng. Năng suất quả chuối cao hay thấp có liên quan và tùy thuộc vào các yếu tố cấu thành năng suất bao gồm số nải/buồng, số quả/buồng, khối lượng quả và khối lượng buồng. Kết quả theo dõi các yếu tố cấu thành năng suất của chuối tiêu hồng trồng bằng cây nuôi cấy mô cho thấy khối lượng buồng chuối tiêu hồng trồng bằng cây nuôi cấy mô đạt 21,6 kg, quả đều, nhiều nải và đạt năng suất tốt. Chuối tiêu hồng trồng vụ xuân, cây chuối trổ buồng vào tháng 9-10 và thu hoạch vào khoảng cuối tháng 12 đến đầu tháng 1 năm sau. Khoảng thời gian này, kiểu thời tiết ở vùng Bắc Giang chủ yếu là lạnh và khô nên khối lượng

buồng và kích thước quả nhỏ hơn so với trồng vụ thu. Để cải thiện các yếu tố cấu thành năng suất kể trên cần nghiên cứu và áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh thích hợp nhằm thúc đẩy quả phát triển trong những tháng vụ đông.

Do không có sai khác đáng kể về thời gian từ trổ buồng đến thu hoạch, thời gian sinh trưởng của chuối tiêu hồng trồng bằng cây nuôi cấy mô chủ yếu phụ thuộc thời gian từ khi trồng đến trổ buồng. Trong điều kiện thí nghiệm, liều lượng phân bón càng cao, thời gian sinh trưởng càng ngắn và ngược lại. Đối với những liều lượng phân bón thấp nhất từ 200 N: 50 P₂O₅: 400 K₂O đến 180 N: 45 P₂O₅: 360 K₂O thời gian sinh trưởng kéo dài đến 305-309 ngày. Trong khi đó, đối với liều lượng phân bón cao nhất 260 N: 65 P₂O₅: 520 K₂O thời gian sinh trưởng chỉ từ là 290 ngày, mức độ đầu tư thâm canh như trong thí nghiệm thì đối với chuối tiêu hồng trồng bằng cây nuôi cấy mô, với khoảng cách trồng 2,0m x 2,0m ứng với mật độ trồng 2.500 cây/ha, cây chuối sinh trưởng khỏe, thời gian sinh trưởng không quá dài, đạt năng suất cao nhất, độ lớn quả và tỷ lệ quả đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Từ những kết quả đã trình bày trên đây cho thấy với điều kiện vùng Bắc Giang và mức độ đầu tư thâm canh như trong thí nghiệm thì đối với chuối tiêu hồng trồng bằng cây nuôi cấy mô, liều lượng phân bón 240 N: 60 P₂O₅: 480 K₂O được thấy là hợp lý hơn cả. Ở liều lượng phân bón này, cây chuối sinh trưởng khỏe, thời gian sinh trưởng không quá dài, đạt năng suất và hiệu suất bón phân cao nhất, độ lớn quả và tỷ lệ quả đạt tiêu chuẩn xuất khẩu không thua kém những liều lượng phân bón cao hơn.

Một trong những khó khăn đối với vùng sản xuất chuối tại vùng Bắc Giang là nông dân trồng chuối còn mang tính quảng canh, thường không chủ động được về tưới tiêu, nhu cầu nước của cây chuối thường phụ thuộc vào thời tiết làm ảnh hưởng không nhỏ tới sinh trưởng và trổ buồng của cây. Công thức tưới 5 ngày/lần khi trời không mưa với độ ẩm đất đạt 75% giúp cho cây sinh trưởng mạnh nhất.

Nhu cầu về nước của chuối rất lớn, hàm lượng nước trong các bộ phận cây chuối cao,

trong thân già 92,4%; trong rễ 96%, trong lá 82,6% và trong quả 96%. Vì vậy việc thay đổi lượng nước cho cây có ảnh hưởng trực tiếp tới sinh trưởng và năng suất của chuối. Biện pháp tưới nước đã giúp cho cây sinh trưởng nhanh, trổ tập trung, không bị nghẹn khi trổ, bắp buồng lớn hơn, số nải, số quả và năng suất quả cũng được cải thiện rõ rệt khi cây được đáp ứng đủ yêu cầu về nước tưới.

Từ thực tế ta thấy sản xuất chuối theo quy trình kỹ thuật mới sẽ cho năng suất cao hơn so sản xuất chuối theo phương pháp truyền thống, hơn nữa mẫu mã quả của giống chuối tiêu hồng đồng đều và đẹp hơn, hiệu quả kinh tế đạt cao hơn. Lợi nhuận thu được sau khi trừ chi phí của 01ha áp dụng cho mô hình trồng chuối tiêu hồng ước đạt 62 triệu đồng/ha trong khi sản xuất chuối theo phương thức truyền thống chỉ đạt 20 triệu đồng/ha. Chênh lệch về lợi nhuận của hai phương thức sản xuất là trên 39 triệu đồng/ha. Một lợi nhuận không nhỏ cho bà con nông dân trồng chuối./.

Chu Thị Huyền

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

Chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm (CLVSATTP) tác động trực tiếp, thường xuyên đến sức khỏe, tính mạng người sử dụng, về lâu dài ảnh hưởng đến nòi giống dân tộc. Ngoài ra còn ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế, thương mại, du lịch và an sinh xã hội. Vì vậy trong những năm qua, công tác quản lý CLVSATTP đã được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ cùng với sự cố gắng của ngành y tế, sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả của các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp.

Theo thống kê của Cục An toàn vệ sinh thực phẩm - Bộ Y tế, hiện nay tình hình ngộ độc thực phẩm tại các bếp ăn tập thể trong toàn quốc đã có chiều hướng giảm song vẫn diễn biến phức tạp. Số người mắc ngộ độc thực phẩm tại các bếp ăn tập thể ở các khu công nghiệp, các bệnh viện, trường học, nơi ăn uống tập trung đông người so với tổng số mắc ngộ độc thực phẩm hàng năm vẫn cao. Năm 2011 là 2.656 người/tổng số 4.700 người bị ngộ độc thực phẩm, chiếm 56,5%; năm 2012 là 2.491 người/3.663 người bị ngộ độc thực phẩm chiếm 68%. Nguyên nhân chủ yếu do sự buông lỏng quản lý, ban quản lý các khu công nghiệp, các doanh nghiệp, lãnh đạo các cơ sở, đơn vị có bếp ăn tập thể không chú trọng đến việc cung cấp bữa ăn an toàn hoặc không chấp hành đúng quy định về bảo đảm an toàn thực phẩm trong khâu vệ sinh, chế biến, lựa chọn nguyên liệu thực phẩm.

Các bếp ăn tập thể tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh luôn tiềm ẩn nguy cơ bị ngộ độc và lây các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm, bởi thực phẩm cung cấp cho bếp ăn tập thể số lượng lớn, phải thu gom từ rất nhiều nguồn khác nhau. Bên cạnh đó, do giá thành mỗi suất ăn thấp nên khó có điều kiện để lựa chọn thực phẩm theo yêu cầu CLVSATTP; trong khi nhận thức về CLVSATTP của người chế biến

thực phẩm chưa cao. Một số doanh nghiệp nhỏ điều kiện cơ sở chế biến thực phẩm còn thủ công, đơn giản, khó đảm bảo CLVSATTP.

Để hạn chế ngộ độc thực phẩm, tạo điểm nhấn và huy động được sự quan tâm của toàn xã hội trong công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm nói chung, đặc biệt là an toàn thực phẩm tại các bếp ăn tập thể, nâng cao vai trò trách nhiệm của UBND các cấp, Ban quản lý các khu công nghiệp, trách nhiệm của người kinh doanh dịch vụ ăn uống, trách nhiệm của cộng đồng trong công tác bảo đảm CLVSATTP và mong muốn người lao động được cung cấp bữa ăn bảo đảm sức khỏe, Ban Chỉ đạo Liên ngành Trung ương về vệ sinh an toàn thực phẩm tổ chức triển khai “Tháng hành động vì chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm” năm 2013 với chủ đề: “An toàn thực phẩm bếp ăn tập thể”. Tháng hành động diễn ra từ ngày 15-4 đến 15-5 trên phạm vi toàn quốc với 2 hoạt động chính: Tập trung truyền thông thay đổi hành vi, nâng cao trách nhiệm của người kinh doanh thực phẩm và người sử dụng thực phẩm; thành lập 8 đoàn liên ngành thanh tra, kiểm tra tại 24 tỉnh thành phố trọng điểm về nguồn gốc và chất lượng nguyên liệu đầu vào, vệ sinh cơ sở, trang thiết bị dụng cụ trong sản xuất chế biến, việc sử dụng phụ gia thực phẩm trong sản xuất thực phẩm... Phấn đấu đạt được các mục tiêu: Trên 80% số chủ doanh nghiệp có bếp ăn tập thể đông người ký cam kết chấp hành đầy đủ các quy định về bảo đảm an toàn thực phẩm trong tháng hành động; giảm 10% số vụ ngộ độc thực phẩm trong các bếp ăn tập thể so với năm 2012...

Nhằm hưởng ứng tháng hành động vì CLVSATTP năm 2013; tăng cường bảo đảm CLVSATTP tại bếp ăn tập thể trong các doanh nghiệp, trong thời gian vừa qua các chủ doanh nghiệp có bếp ăn tập thể đông người đã ký cam kết chấp hành đầy đủ các quy định về bảo đảm

an toàn thực phẩm, thực hiện các điều kiện của bếp ăn tập thể như:

- Môi trường xung quanh sạch sẽ, không làm ô nhiễm môi trường vệ sinh thực phẩm.

- Bảo đảm đầy đủ các yêu cầu an toàn thực phẩm đối với cơ sở, trang thiết bị dụng cụ và duy trì lau rửa hằng ngày.

- Thực phẩm có nguồn gốc an toàn và đầy đủ nhãn mác. Tuyệt đối không sử dụng thực phẩm quá hạn, không có nguồn gốc rõ ràng và sử dụng phụ gia ngoài danh mục cho phép của Bộ Y tế.

- Nhân viên phục vụ: Khám sức khỏe, có giấy chứng nhận và bảo đảm thực hành tốt về vệ sinh cá nhân.

- Thực hiện kiểm thực 3 bước và chế độ lưu mẫu thực phẩm 24 giờ.

Vấn đề đảm bảo CLVSATTP tại bếp ăn dành cho công nhân đã được các công ty quan tâm. Từ các quy định về pháp lý như: Mời cơ quan chức năng thẩm định để cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm mới, khám sức khỏe và tập huấn kiến thức những người trực tiếp tham gia chế biến thực phẩm... đến việc thực hiện các quy định trong thực tế như: Vệ sinh cá nhân của nhân viên nhà

bếp (trong khi sản xuất, chế biến thực phẩm không để móng tay dài, không mang nữ trang), xét nghiệm nguồn nước định kỳ, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên nhà bếp,... Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn nhiều điểm chưa đúng với quy định trong Luật An toàn thực phẩm như: Bếp ăn chưa đảm bảo theo quy tắc một chiều, khu vực sơ chế và chế biến chưa tách biệt và ẩm ướt, việc thực hiện lưu mẫu thức ăn chưa đúng,...

So với những năm trước, có thể thấy ý thức chấp hành về an toàn thực phẩm của các doanh nghiệp đã được nâng lên, tuy nhiên, vẫn còn không ít các quy định vẫn chưa được thực hiện. Đây chính là nguy cơ tiềm ẩn của các vụ ngộ độc thực phẩm. Chính vì vậy, trong thời gian tới đòi hỏi sự nỗ lực của các cấp ngành liên quan và tinh thần tự giác, trách nhiệm của các doanh nghiệp và chủ sử dụng lao động nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động của doanh nghiệp mình./.

Lê Thị Tuyên

GIẢI PHÁP NÂNG CAO...

(Tiếp trang 20)

+ Nhãn hiệu được yêu cầu bảo hộ **tương tự tới mức gây nhầm lẫn** với nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ cho sản phẩm/dịch vụ **trùng** với sản phẩm/dịch vụ của nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ.

+ Nhãn hiệu được yêu cầu bảo hộ **tương tự tới mức gây nhầm lẫn** với nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ cho sản phẩm/dịch vụ **tương tự** với sản phẩm/dịch vụ của nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ.

Sau khi khảo sát xong, nếu doanh nghiệp thấy rằng nhãn hiệu của mình còn tương tự đến mức gây nhầm lẫn với các nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ thì các doanh nghiệp cần phải quay trở lại giai đoạn thiết kế nhãn hiệu để thay đổi nhãn hiệu của mình cho phù hợp rồi mới tiến hành nộp đơn tại Cục SHTT. Điều này sẽ giúp các doanh nghiệp đăng ký thành công hơn các nhãn hiệu của mình và tiết kiệm được rất nhiều thời gian, chi phí cho việc đăng ký bảo hộ nhãn hiệu.

Hy vọng bài nghiên cứu sẽ góp phần giúp các doanh nghiệp Bắc Giang đăng ký bảo hộ thành công các nhãn hiệu trong thời gian tới./.

BẢO TỒN CÂY DƯỢC LIỆU QUÝ Ở KHU RỪNG TÂY YÊN TỬ

Đại ngàn Tây Yên Tử là khu bảo tồn thiên nhiên lưu giữ nhiều loại dược liệu quý có tác dụng bào chế ra những bài thuốc hay chăm sóc, bảo vệ sức khỏe con người. Nhưng do bị khai thác quá mức, nhiều loại cây dược liệu đang có nguy cơ tận diệt.

Bản “thầy lang” dưới chân mây

Nằm dưới chân đại ngàn Yên Tử bồng bềnh mây khói nên từ nhiều đời nay, người dân xã Tuấn Mậu (Sơn Động) đã biết dùng nhiều loại cây rừng để bào chế ra những bài thuốc đông y chữa bệnh cho người thân trong gia đình. Nhiều người trong số đó trở thành “thầy lang” chuyên bốc thuốc trị bệnh cứu người.

Ông Triệu Đức Bình, Trưởng bản Thanh Trung là một trong những “thầy lang” có tiếng trên địa bàn cho biết: Các gia đình người Dao trong xã hầu như đều biết lấy cây thuốc, mỗi gia đình có một “bí quyết” riêng, không hộ nào giống nhau vì đây là những bài thuốc gia truyền do tổ tiên truyền lại từ nhiều đời nay. Ngay như gia đình tôi được tổ tiên mấy đời truyền lại bài thuốc trị các loại bệnh đau lưng, đau xương, khớp, chán ăn uống, bồi bổ cơ thể... Các gia đình khác thì có thể mạnh chữa trị các loại bệnh nan y như: Gan, thận, dạ dày...

Tuy vậy, mỗi gia đình chỉ có một người được giữ bí quyết bào chế và bốc thuốc. Đây cũng là người nối nghề từ đời trước và có trách nhiệm tìm người phù hợp để truyền lại cho đời sau. Những người khác chỉ phụ giúp việc lên rừng tìm nguyên liệu.

Theo thống kê của người dân trong xã, Tuấn Mậu hiện có hơn 100 hộ “hành nghề” hái thuốc đông y chữa bệnh, trong đó nhiều bản được mệnh danh là “bản thầy lang” vì có nhiều hộ cùng hành nghề như bản Mậu có 115 hộ dân với 460 nhân khẩu thì có đến hơn 60% số hộ biết hái thuốc và hơn 20 hộ “hành nghề” bốc thuốc

đông y; bản Thanh Trung có 91 hộ với 408 nhân khẩu cũng có hơn 20 hộ hành nghề bốc thuốc đông y; bản Đồng Thông có 58 hộ thì cũng có hơn 10 hộ hành nghề... số còn lại phân bố tại một số thôn, bản khác.

Quản lý để phát huy giá trị

Không chỉ phục vụ nhu cầu dùng thuốc chữa bệnh của người dân trên địa bàn, nhiều “thầy lang” có tay nghề còn hái thuốc về sơ chế rồi đem đến một số chợ ở các tỉnh Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng tiêu thụ dưới dạng nguyên liệu. Hái thuốc nam đã trở thành nghề kiếm sống của nhiều gia đình.

Thế nhưng, có điều lạ đến nay trên địa bàn chưa có bất cứ gia đình, cá nhân nào được chứng nhận bài thuốc gia truyền nên việc quản lý gặp rất nhiều khó khăn. Hơn nữa, việc khai thác một cách tràn lan, bừa bãi các loại cây dược liệu khiến môi trường sinh thái bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nhiều loại cây dược liệu có giá trị ngày càng khan hiếm.

Nguy hiểm hơn, vài năm gần đây nhiều thương lái còn đánh ô tô đến địa phương đặt hàng thu mua dược liệu với số lượng lớn. Vì lợi ích trước mắt, nhiều người dân sẵn sàng lên rừng ngắt lá, chặt cây, thậm chí đào cả rễ cây dược liệu đem bán khiến nhiều loại cây có nguy cơ tuyệt chủng như: Dây cương ngựa, dây nắm cơm, cây hoàng liên, đinh lăng rừng, củ kích, sâm nam...

Để khắc phục tình trạng này, một số người dân đem nhiều loại cây dược liệu về trồng nhưng đều thất bại vì không có kỹ thuật. UBND xã Tuấn Mậu cũng có quy định không cho thương lái về địa bàn đặt hàng thu mua số lượng lớn, dù vậy, hằng ngày, một lượng lớn cây dược liệu vẫn được đưa ra khỏi địa bàn.

Trao đổi với chúng tôi, ông Bàn Văn Minh, Chủ tịch UBND xã Tuấn Mậu cho biết: “Nghề bào chế thuốc đông y chữa bệnh đã có từ

nhiều đời nay, người dân cũng rất quan tâm các quy định về hành nghề y dược tư nhân và chứng nhận bài thuốc gia truyền, nhưng do trình độ dân trí thấp, đời sống còn khó khăn với 54% số hộ trong xã thuộc diện nghèo nên chưa ai đáp ứng được quy định.

Nhiều lần tiếp xúc cử tri và họp thôn, bản, người dân đề nghị được hướng dẫn, tạo điều kiện làm các thủ tục hành nghề theo quy định. Chúng tôi rất mong các cơ quan có thẩm quyền tạo điều kiện hướng dẫn, giúp đỡ người dân làm hồ sơ chứng nhận các bài thuốc gia truyền, góp phần xây dựng thương hiệu thuốc đông y Tuấn Mậu”.

Bốc thuốc đông y trị bệnh cứu người là việc làm có ý nghĩa, đòi hỏi sự quản lý chặt chẽ của các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương. Ngày 12-11-2007, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 39/2007/QĐ-BYT về quy chế xét duyệt cấp “Giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền”. Ngày 31-5-2011, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 1199/KH-UBND về y dược cổ truyền đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh, trong đó có việc chú trọng đầu tư bảo tồn, phát triển các loại cây dược liệu có giá trị, bảo đảm tăng cường chăm sóc sức khỏe con người bằng thuốc đông y, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh.

Tuy nhiên, lãnh đạo xã Tuấn Mậu và



Ông Triệu Đức Bình, Trưởng bản Thanh Trung, xã Tuấn Mậu giới thiệu bài thuốc gia truyền của gia đình.

nhiều người dân địa phương lại không hề biết những quy định này dẫn đến việc buông lỏng quản lý, gây ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn dược liệu và môi sinh trên địa bàn suốt thời gian qua./.

Văn Thương

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

Tên dự án: Nhân rộng mô hình làm đệm lót sinh thái trong chăn nuôi gia súc, gia cầm

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN

Chủ nhiệm dự án: Ths.Nguyễn Thị Hà

I. Mục tiêu:

- Xây dựng thành công mô hình chăn nuôi lợn thịt tại huyện Tân Yên với quy mô 1.000m² chuồng nuôi; mô hình chăn nuôi gà tại huyện Yên Thế với quy mô 12.500m² chuồng nuôi bằng đệm lót sinh thái.

- Hoàn thiện 02 quy trình sử dụng đệm lót sinh thái trong chăn nuôi gia súc, gia cầm phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Bắc Giang.

- Nghiên cứu và hoàn thiện 01 chuyên đề về cơ chế, giải pháp ứng dụng nhân rộng mô hình đệm lót sinh thái trong chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh.

- Đào tạo 30 kỹ thuật viên cơ sở.

II. Nội dung:

- Điều tra, khảo sát, lựa chọn các hộ đủ điều kiện tham gia xây dựng mô hình.

- Tổ chức 10 lớp tập huấn chuyển giao công nghệ về đệm lót sinh thái trong chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà.

- Đào tạo được đội ngũ 30 kỹ thuật viên cơ sở làm hạt nhân để nắm vững quy trình kỹ thuật và phổ biến nhân rộng việc áp dụng ngay trên địa bàn sau khi dự án kết thúc.

- Xây dựng 01 mô hình chăn nuôi lợn thịt bằng đệm lót sinh thái. Quy mô 1.000m² chuồng nuôi tại huyện Tân Yên.

- Xây dựng 01 mô hình chăn nuôi gà thịt và gà đẻ bằng đệm lót sinh thái. Quy mô 12.500m² chuồng nuôi tại huyện Yên Thế.

- Theo dõi một số chỉ tiêu kỹ thuật và chỉ tiêu môi trường.

- Tổ chức 02 hội nghị đầu bờ, 01 hội thảo khoa học

- Xây dựng báo cáo kết quả thực hiện dự án.

III. Kết quả:

1. Điều tra, khảo sát, lựa chọn các hộ

đủ điều kiện tham gia xây dựng mô hình

Ban quản lý dự án đã tiến hành điều tra lựa chọn các hộ tham gia triển khai thực hiện dự án.

Cụ thể như sau:

TT	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Số hộ tham gia (hộ)
1	Xã Tân Hiệp	5100	81
2	Xã Đồng Tâm	3700	74
3	Xã Phồn Xương	3700	74
4	Xã Liên Chung	960	48
5	Xã Liên Sơn	40	02
6	Tổng Cộng	13.500	279

2. Tổ chức tập huấn, đào tạo kỹ thuật viên cơ sở làm đệm lót sinh thái

Đã triển khai tập huấn 10 lớp cho 665 lượt người dân và cán bộ cơ sở có nhu cầu tìm hiểu về công nghệ.

3. Kết quả mô hình làm đệm lót sinh thái trong chăn nuôi lợn

Đã tiến hành xây dựng mô hình làm đệm lót sinh thái trong chăn nuôi lợn tại 50 hộ của hai xã Liên Chung, Liên Sơn của huyện Tân Yên. Quy mô mỗi chuồng nuôi là 20m².

4. Kết quả mô hình làm đệm lót sinh thái trong chăn nuôi gà.

Đã tiến hành xây dựng mô hình làm đệm lót sinh thái trong chăn nuôi gà tại 229 hộ của 3 xã Đồng Tâm, Tân Hiệp và Phồn Xương của huyện Yên Thế.

5. Tổ chức hội nghị đầu bờ, hội thảo khoa học

Đã phối hợp với Phòng Nông nghiệp huyện Yên Thế, UBND xã Đồng Tâm tổ chức

hội nghị đầu bờ tại xã Đồng Tâm.

Phối hợp với Trung tâm Khoa học công nghệ và Môi trường huyện Tân Yên, UBND xã Liên Chung tổ chức hội nghị đầu bờ tại xã Liên Chung.

Tổ chức 01 hội thảo tại sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang.

IV- Hiệu quả của dự án

1. Hiệu quả kinh tế

Dự án được triển khai thực hiện từ tháng 4 năm 2011 đến nay đã triển khai được trên 3 lứa nuôi lợn và trên 4 lứa nuôi gà đã đánh giá được hiệu quả kinh tế của dự án mang lại. Với diện tích triển khai 12.500m² nền chuồng nuôi gà với quy mô 250.000 con và 1.000m² nền chuồng nuôi lợn với quy mô 700 con đã đem lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi.

Như vậy, qua việc triển khai thực hiện dự án hiệu quả kinh tế của mô hình đem lại so với chăn nuôi theo phương pháp cũ của địa phương là: 1.315,166 triệu đồng

2. Hiệu quả về mặt xã hội

- Dự án triển khai đã trang bị cho người dân và cán bộ cơ sở vùng triển khai dự án kiến thức về chăn nuôi lợn, gà trên nền đệm lót sinh thái. Những lợi ích của việc làm đệm lót sinh thái trong chăn nuôi lợn, gà.

- Dự án chăn nuôi gà, lợn bằng đệm lót sinh thái góp phần giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường chuồng trại chăn nuôi, không có chất xả thải ra môi trường. Không ảnh hưởng môi trường xung quanh. Giải quyết được vấn đề quá tải của hầm khí biogas. Bảo vệ sức khỏe của người chăn nuôi cũng như sức khỏe của vật nuôi. Đây là một công nghệ “3 trong 1” đó là: Giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, giảm chi phí: Điện, nguyên liệu, công, giảm thuốc thú y và an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Góp phần mở ra một hướng chăn nuôi mới, góp phần nâng cao thu nhập cải thiện cuộc sống của người dân.

- Môi trường đệm lót sinh thái gần với môi trường sống hoang dã trong tự nhiên sẽ kích thích vật nuôi đào, bới tăng cường vận động giúp vật nuôi giảm stress, tăng loại thải chất độc hại tồn dư trong cơ thể thông qua bài tiết, vận động làm thịt săn chắc vừa giúp giảm hiện tượng tích nước làm tăng chất lượng thịt. Tạo ra một sản

phẩm có chất lượng tốt, đáp ứng được nhu cầu và thị hiếu đòi hỏi ngày càng cao của xã hội.

- Chăn nuôi trên nền đệm lót lên men giảm được nguồn nhân công dọn dẹp chuồng trại mà tạo ra một lượng phân bón sạch sử dụng trong trồng trọt giúp tăng năng suất, chất lượng cây trồng góp phần thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp hữu cơ.

- Nguồn nguyên liệu sử dụng là phế thải nên góp phần giải quyết được vấn đề ô nhiễm môi trường do chính những nguyên liệu này gây ra.

- Khi sử dụng công nghệ làm đệm lót sinh thái trong chăn nuôi góp phần phát triển chăn nuôi tập trung kể cả khu dân cư đông đúc mà vẫn đảm bảo vấn đề môi trường. Góp phần phát triển chăn nuôi an toàn sinh học. Bên cạnh đó với công nghệ này, giảm được lượng điện sử dụng vốn đang rất khan hiếm.

3. Hiệu quả về mặt mở rộng dự án

- Quá trình thực hiện dự án sẽ đào tạo được lực lượng đội ngũ kỹ thuật viên nâng cao nhận thức và trình độ kỹ thuật trực tiếp cho người chăn nuôi. Đưa tiến bộ mới cho người nông dân, đồng thời là mô hình nhân rộng cho các huyện và các địa bàn khác có điều kiện chăn nuôi.

- Từ những kết quả đạt được trong quá trình triển khai thực hiện dự án từ năm 2011, đã nhân rộng thêm 50.000m² nền chuồng nuôi gà tại các xã Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Thế, Lạng Giang, Lục Ngạn, Lục Nam.

- Trong năm 2011 từ kết quả của dự án Phòng Nông nghiệp huyện Tân Yên với quy mô là 2400m², Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hiệp Hòa đã triển khai thực hiện mô hình làm đệm lót sinh thái trong chăn nuôi gà với quy mô 4050m², năm 2012 là 10.000m² trên địa bàn toàn huyện.

- Từ kết quả của dự án trong năm 2012 Phòng Nông nghiệp huyện Yên Thế triển khai mô hình làm đệm lót sinh thái trong chăn nuôi gà với quy mô 6.000m² trên địa bàn huyện./.

BBT

HỘI NGHỊ “CHUYÊN ĐỀ KỸ NĂNG XỬ LÝ THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP”

Nhằm nâng cao kỹ năng, năng lực và hiệu quả xử lý đối với các vi phạm về sở hữu công nghiệp (SHCN) góp phần nâng cao hiệu quả về thực thi sở hữu trí tuệ (SHTT) trên địa bàn tỉnh. Ngày 17/5/2013 Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) tổ chức Hội nghị “Chuyên đề kỹ năng xử lý thực thi quyền sở hữu công nghiệp”.

SHCN nói riêng và SHTT nói chung ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống. Trong khi đó tình trạng vi phạm trong lĩnh vực này ngày càng tăng dưới nhiều hình thức tinh vi hơn gây khó khăn cho lực lượng thực thi SHTT và gây thiệt hại không nhỏ cho nhiều chủ sở hữu. Chính vì vậy Hội nghị đã thu hút nhiều đại biểu từ các cơ quan quản lý nhà nước, các lực lượng thực thi lĩnh vực SHCN và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tại hội nghị các đại biểu tham dự đã được ông Lê Văn Kiều – Chuyên viên cao cấp, nguyên Chánh Thanh tra Bộ KH&CN cung cấp các kiến thức cơ bản về SHTT và kỹ năng xác định các hành vi xâm phạm về SHTT tập trung vào các đối tượng: Kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kỹ năng xác định hàng hóa xâm phạm quyền SHCN, hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và các tình huống xử lý cụ thể.

Thông qua hội nghị các đại biểu đã có thêm kiến thức và kỹ năng xử lý thực thi quyền SHTT, SHCN nhằm thực hiện tốt hơn công tác quản lý nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của chủ thể quyền sở hữu và người tiêu dùng./.

Hoàng Thoà

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ BÁO CHÍ NĂM 2013

Nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thông tin tuyên truyền các ấn phẩm thông tin khoa học và công nghệ, ngày 24/5/2013 Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức Hội nghị Tập huấn nghiệp vụ báo chí năm 2013 cho toàn thể cán bộ công chức, viên chức, lao động của Sở và đội ngũ cộng tác viên.

Tại Hội nghị, giảng viên Hoàng Tiến – Nguyên Chủ tịch Hội nhà báo tỉnh Bắc Giang, Nguyên Tổng biên tập báo Bắc Giang đã cung cấp, hướng dẫn các học viên những kiến thức, phương pháp cơ bản để viết tin, bài, chụp ảnh về các đề tài, chương trình nghiên cứu chuyển giao khoa học – kỹ thuật, các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật... và đưa ra các ví dụ minh họa để các học viên có thể nắm rõ.

Thông qua lớp tập huấn, các học viên được bồi dưỡng thêm các kỹ năng viết tin, bài, chụp ảnh đúng kỹ thuật. Từ đó áp dụng để nâng cao chất lượng tin, bài trong lĩnh vực thông tin, tuyên truyền về khoa học công nghệ./.

PV

XÉT DUYỆT THUYẾT MINH DỰ ÁN CẤP NHÀ NƯỚC

Ngày 23/5/2013, Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) Bắc Giang đã tổ chức Hội đồng xét duyệt thuyết minh dự án KH&CN cấp nhà nước “Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về Sở hữu trí tuệ trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang” do ông Nguyễn Đức Kiên – Giám đốc Sở, Chủ tịch Hội đồng.

Dự án thuộc “Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp” do Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN chủ trì thực hiện sẽ xây dựng và phát sóng 46 chương trình (gồm 22 chương trình xây dựng mới, 22 chương trình sử dụng lại kết quả của chương trình “Sở hữu trí tuệ và cuộc sống thực hiện năm 2011 – 2012 và 2 cuộc tọa đàm) trên sóng Đài PT&TH tỉnh Bắc Giang. Mục tiêu của dự án nhằm tuyên truyền, phổ biến kiến thức về SHTT cho các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh để có thể khai thác tốt các lợi ích trong lĩnh vực SHTT (như nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế) đem lại.

Dự án đã được Hội đồng đánh giá cao. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện dự án cần phải quan tâm hơn đến vấn đề khai thác, sử dụng và phát triển tài sản trí tuệ; quá trình thực thi SHTT trên địa bàn toàn tỉnh; nội dung các chương trình tuyên truyền cần tập trung vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; có tính mới để tác động đến sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn.

Sau khi xem xét đánh giá, góp ý Hội đồng thống nhất ý kiến cho triển khai thực hiện dự án./.

PV

TẬP HUẤN QUY TRÌNH KỸ THUẬT SẢN XUẤT LÚA THƠM THEO HƯỚNG VIETGAP

Ngày 13/6/2013, Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Giang) đã phối hợp với UBND xã Tư Mại tổ chức Hội nghị tập huấn quy trình kỹ thuật sản xuất lúa thơm theo hướng VietGAP cho nông dân trong xã.

Thực hiện chương trình triển khai Dự án xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể gạo thơm Yên Dũng” dùng cho sản phẩm gạo thơm của huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức Hội nghị tập huấn về quy trình kỹ thuật và cấp phát giống cho bà con nông dân trong vùng.

Tại buổi tập huấn, bà con nông dân được hướng dẫn về phương pháp sản xuất lúa giống Bắc Thơm 7; các yêu cầu kỹ thuật ruộng lúa giống; quy trình sản xuất lúa giống; biện pháp kỹ thuật canh tác lúa giống...

Đây không phải là giống lúa mới đối với bà con nông dân địa phương, tuy nhiên việc triển khai mô hình sản xuất theo hướng VietGAP sẽ góp phần tăng năng suất và chất lượng đồng thời giảm được chi phí cho nông dân./.

Hoàng Thoà